PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 15 + 16)

Chương 12
Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải

1. Nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ. Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ô liu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho "bột mịn và bột thô" đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

Chapter 12
Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit; industrial or medicinal plants; straw and fodder

Notes

1. Heading 12.07 applies, *inter alia*, to palm nuts and kernels, cotton seeds, castor oil seeds, sesamum seeds, mustard seeds, safflower seeds, poppy seeds and shea nuts (karite nuts). It does not apply to products of heading 08.01 or 08.02 or to olives (Chapter 7 or Chapter 20).

2. Heading 12.08 applies not only to non-defatted flours and meals but also to flours and meals which have been partially defatted or defatted and wholly or partially refatted with their original oils. It does not, however, apply to residues of headings 23.04 to 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

(a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);

(b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;

(c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc

(d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. Nhóm 12.11 áp dụng, với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cừu ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

(a) Dược phẩm thuộc Chương 30;

(b) Chế phẩm để sản xuất nước hoa, mỹ phẩm hay sản phẩm trang điểm (vệ sinh) thuộc Chương 33; hoặc

(c) Thuốc côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "tảo biển và các loại tảo biển khác" không bao gồm:

(a) Các vi sinh đơn bào ngừng hoạt động thuộc nhóm 21.02;

(b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc

(c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

3. For the purposes of heading 12.09, beet seeds, grass and other herbage seeds, seeds of ornamental flowers, vegetable seeds, seeds of forest trees, seeds of fruit trees, seeds of vetches (other than those of the species *Vicia faba*) or of lupines are to be regarded as “seeds of a kind used for sowing”.

Heading 12.09 does not, however, apply to the following even if for sowing:

(a) Leguminous vegetables or sweet corn (Chapter 7);

(b) Spices or other products of Chapter 9;

(c) Cereals (Chapter 10); or

(d) Products of headings 12.01 to 12.07 or 12.11.

4. Heading 12.11 applies, *inter alia*, to the following plants or parts thereof: basil, borage, ginseng, hyssop, liquorice, all species of mint, rosemary, rue, sage and wormwood.

Heading 12.11 does not, however, apply to:

(a) Medicaments of Chapter 30;

(b) Perfumery, cosmetic or toilet preparations of Chapter 33; or

(c) Insecticides, fungicides, herbicides, disinfectants or similar products of heading 38.08.

5. For the purposes of heading 12.12, the term “seaweeds and other algae” does not include:

(a) Dead single-cell micro-organisms of heading 21.02;

(b) Cultures of micro-organisms of heading 30.02; or

(c) Fertilisers of heading 31.01 or 31.05.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có chứa một lượng dầu nhất định với hàm lượng axit erucic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

Subheading Note

1. For the purposes of subheading 1205.10, the expression “low erucic acid rape or colza seeds” means rape or colza seeds yielding a fixed oil which has an erucic acid content of less than 2% by weight and yielding a solid component which contains less than 30 micromoles of glucosinolates per gram.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**		**12.01**	**Soya beans, whether or not broken**	
1201.10.00	- Hạt giống	kg	1201.10.00	- Seed	kg
1201.90.00	- Loại khác	kg	1201.90.00	- Other	kg
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**		**12.02**	**Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken**	
1202.30.00	- Hạt giống	kg	1202.30.00	- Seed	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1202.41.00	- - Lạc vỏ	kg	1202.41.00	- - In shell	kg
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	kg	1202.42.00	- - Shelled, whether or not broken	kg
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	kg	1203.00.00	**Copra**	kg
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	kg	1204.00.00	**Linseed, whether or not broken**	kg
12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh**		**12.05**	**Rape or colza seeds, whether or not broken**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	kg	1205.10.00	- Low erucic acid rape or colza seeds	kg
1205.90.00	- Loại khác	kg	1205.90.00	- Other	kg
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	kg	1206.00.00	**Sunflower seeds, whether or not broken**	kg
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**		**12.07**	**Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:		1207.10	- Palm nuts and kernels:	
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	1207.10.10	- - Suitable for sowing	kg
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	kg	1207.10.20	- - Not suitable for sowing	kg
	- Hạt bông:			- Cotton seeds:	
1207.21.00	- - Hạt	kg	1207.21.00	- - Seed	kg
1207.29.00	- - Loại khác	kg	1207.29.00	- - Other	kg
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	kg	1207.30.00	- Castor oil seeds	kg
1207.40	- Hạt vừng:		1207.40	- Sesamum seeds:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	kg	1207.40.10	- - Edible	kg
1207.40.90	- - Loại khác	kg	1207.40.90	- - Other	kg
1207.50.00	- Hạt mù tạt	kg	1207.50.00	- Mustard seeds	kg
1207.60.00	- Hạt rum	kg	1207.60.00	- Safflower (*Carthamus tinctorius*) seeds	kg
1207.70.00	- Hạt dưa	kg	1207.70.00	- Melon seeds	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	kg	1207.91.00	- - Poppy seeds	kg
1207.99	- - Loại khác:		1207.99	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	kg	1207.99.40	- - - Illipe seeds (Illipe nuts)	kg
1207.99.90	- - - Loại khác	kg	1207.99.90	- - - Other	kg
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**		**12.08**	**Flours and meals of oil seeds or oleaginous fruits, other than those of mustard**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	kg	1208.10.00	- Of soya beans	kg
1208.90.00	- Loại khác	kg	1208.90.00	- Other	kg
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**		**12.09**	**Seeds, fruit and spores, of a kind used for sowing**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	kg	1209.10.00	- Sugar beet seeds	kg
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			- Seeds of forage plants:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	kg	1209.21.00	- - Lucerne (alfalfa) seeds	kg
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	kg	1209.22.00	- - Clover (*Trifolium spp.*) seeds	kg
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	kg	1209.23.00	- - Fescue seeds	kg
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	kg	1209.24.00	- - Kentucky blue grass (*Poa pratensis L.*) seeds	kg
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	kg	1209.25.00	- - Rye grass (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) seeds	kg
1209.29	- - Loại khác:		1209.29	- - Other:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	kg	1209.29.10	- - - Timothy grass seeds	kg
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	kg	1209.29.20	- - - Other beet seeds	kg
1209.29.90	- - - Loại khác	kg	1209.29.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	kg	1209.30.00	- Seeds of herbaceous plants cultivated principally for their flowers	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1209.91	- - Hạt rau:		1209.91	- - Vegetable seeds:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	kg	1209.91.10	- - - Onion seeds	kg
1209.91.90	- - - Loại khác	kg	1209.91.90	- - - Other	kg
1209.99	- - Loại khác:		1209.99	- - Other:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt	kg	1209.99.10	- - - Rubber tree seeds or kenaf seeds	kg
1209.99.90	- - - Loại khác	kg	1209.99.90	- - - Other	kg
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**		**12.10**	**Hop cones, fresh or dried, whether or not ground, powdered or in the form of pellets; lupulin**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	kg	1210.10.00	- Hop cones, neither ground nor powdered nor in the form of pellets	kg
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	kg	1210.20.00	- Hop cones, ground, powdered or in the form of pellets; lupulin	kg
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**		**12.11**	**Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh or dried, whether or not cut, crushed or powdered**	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:		1211.20	- Ginseng roots:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.20.10	- - In cut, crushed or powdered forms	kg
1211.20.90	- - Loại khác	kg	1211.20.90	- - Other	kg
1211.30	- Lá coca:		1211.30	- Coca leaf:	
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.30.10	- - In cut, crushed or powdered form	kg
1211.30.90	- - Loại khác	kg	1211.30.90	- - Other	kg
1211.40.00	- Thân cây anh túc	kg	1211.40.00	- Poppy straw	kg
1211.90	- Loại khác:		1211.90	- Other:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			- - Of a kind used primarily in pharmacy:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.11	- - - Cannabis, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	kg	1211.90.12	- - - Cannabis, in other forms	kg
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	kg	1211.90.13	- - - Rauwolfia serpentina roots	kg
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.14	- - - Other, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.19	- - - Loại khác	kg	1211.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.91	- - - Pyrethrum, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	kg	1211.90.92	- - - Pyrethrum, in other forms	kg
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	kg	1211.90.94	- - - Sandalwood	kg
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ Gaharu	kg	1211.90.95	- - - Agarwood (gaharu) chips	kg
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	kg	1211.90.96	- - - Liquorice roots	kg
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	kg	1211.90.97	- - - Bark of persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.98	- - - Other, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.99	- - - Loại khác	kg	1211.90.99	- - - Other	kg
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**12.12**	**Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:			- Seaweeds and other algae:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:		1212.21	- - Fit for human consumption:	
1212.21.10	- - - Eucheuma spp.	kg	1212.21.10	- - - *Eucheuma spp.*	kg
1212.21.20	- - - Gracilaria lichenoides	kg	1212.21.20	- - - *Gracilaria lichenoides*	kg
1212.21.90	- - - Loại khác	kg	1212.21.90	- - - Other	kg
1212.29	- - Loại khác:		1212.29	- - Other:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			- - - Fresh, chilled or dried, of a kind used in dyeing, tanning, perfumery, pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	kg	1212.29.11	- - - - Of a kind used in pharmacy	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1212.29.19	- - - - Loại khác	kg	1212.29.19	- - - - Other	kg
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	kg	1212.29.20	- - - Other, fresh, chilled or dried	kg
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	kg	1212.29.30	- - - Other, frozen	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	kg	1212.91.00	- - Sugar beet	kg
1212.92.00	- - Quả bồ kết (*carob*)	kg	1212.92.00	- - Locust beans (*carob*)	kg
1212.93	- - Mía:		1212.93	- - Sugar cane:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	kg	1212.93.10	- - - Suitable for planting	kg
1212.93.90	- - - Loại khác	kg	1212.93.90	- - - Other	kg
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	kg	1212.94.00	- - Chicory roots	kg
1212.99.00	- - Loại khác	kg	1212.99.00	- - Other	kg
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	kg	**1213.00.00**	**Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets**	kg
12.14	**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**		**12.14**	**Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (*alfalfa*)	kg	1214.10.00	- Lucerne (*alfalfa*) meal and pellets	kg
1214.90.00	- Loại khác	kg	1214.90.00	- Other	kg

Chương 13

Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải

1. Nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các loại nhựa hoặc chất chiết xuất thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (Camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(i) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm từ chất có mùi thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa hồng xiêm hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

Chapter 13

Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts

Note

1. Heading 13.02 applies, *inter alia*, to liquorice extract and extract of pyrethrum, extract of hops, extract of aloes and opium.

The heading does not apply to:

(a) Liquorice extract containing more than 10% by weight of sucrose or put up as confectionery (heading 17.04);

(b) Malt extract (heading 19.01);

(c) Extracts of coffee, tea or maté (heading 21.01);

(d) Vegetable saps or extracts constituting alcoholic beverages (Chapter 22);

(e) Camphor, glycyrrhizin or other products of heading 29.14 or 29.38;

(f) Concentrates of poppy straw containing not less than 50% by weight of alkaloids (heading 29.39);

(g) Medicaments of heading 30.03 or 30.04 or blood-grouping reagents (heading 30.06);

(h) Tanning or dyeing extracts (heading 32.01 or 32.03);

(i) Essential oils, concretes, absolutes, resinoids, extracted oleoresins, aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils or preparations based on odoriferous substances of a kind used for the manufacture of beverages (Chapter 33); or

(k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle or similar natural gums (heading 40.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**		**13.01**	**Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams)**	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	kg	1301.20.00	- Gum Arabic	kg
1301.90	- Loại khác:		1301.90	- Other:	
1301.90.10	- - Gôm benjamin	kg	1301.90.10	- - Gum benjamin	kg
1301.90.20	- - Gôm damar	kg	1301.90.20	- - Gum damar	kg
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	kg	1301.90.30	- - Cannabis resins	kg
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	kg	1301.90.40	- - Lac	kg
1301.90.90	- - Loại khác	kg	1301.90.90	- - Other	kg
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**		**13.02**	**Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			- Vegetable saps and extracts:	
1302.11	- - Từ thuốc phiện:		1302.11	- - Opium:	
1302.11.10	- - - Từ Pulvis opii	kg	1302.11.10	- - - Pulvis opii	kg
1302.11.90	- - - Loại khác	kg	1302.11.90	- - - Other	kg
1302.12.00	- - Từ cam thảo	kg	1302.12.00	- - Of liquorice	kg
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	kg	1302.13.00	- - Of hops	kg
1302.19	- - Loại khác:		1302.19	- - Other:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	kg	1302.19.20	- - - Extracts and tinctures of cannabis	kg
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	kg	1302.19.30	- - - Other medicinal extracts	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	kg	1302.19.40	- - - Vegetable saps and extracts of pyrethrum or of the roots of plants containing rotenone	kg
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	kg	1302.19.50	- - - Japan (or Chinese) lacquer (natural lacquer)	kg
1302.19.90	- - - Loại khác	kg	1302.19.90	- - - Other	kg
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	kg	1302.20.00	- Pectic substances, pectinates and pectates	kg
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:			- Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products:	
1302.31.00	- - Thạch rau câu	kg	1302.31.00	- - Agar-agar	kg
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	kg	1302.32.00	- - Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from locust beans, locust bean seeds or guar seeds	kg
1302.39	- - Loại khác:		1302.39	- - Other:	
1302.39.10	- - - Làm từ rong biển	kg	1302.39.10	- - - Carrageenan	kg
1302.39.90	- - - Loại khác	kg	1302.39.90	- - - Other	kg

Chương 14
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. Nhóm 14.01 áp dụng cho, các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt dọc, tiện tròn đầu, tẩy, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu giỏ đã tách, sậy và các loại tương tự, lõi mây hoặc mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Chapter 14
Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included

Notes

1. This Chapter does not cover the following products which are to be classified in Section XI: vegetable materials or fibres of vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of textiles, however prepared, or other vegetable materials which have undergone treatment so as to render them suitable for use only as textile materials.

2. Heading 14.01 applies, *inter alia*, to bamboos (whether or not split, sawn lengthwise, cut to length, rounded at the ends, bleached, rendered non-inflammable, polished or dyed), split osier, reeds and the like, to rattan cores and to drawn or split rattans. The heading does not apply to chipwood (heading 44.04).

3. Heading 14.04 does not apply to wood wool (heading 44.05) and prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**		**14.01**	**Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark)**	
1401.10.00	- Tre	kg	1401.10.00	- Bamboos	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1401.20	- Song, mây:		1401.20	- Rattans:	
	- - Nguyên cây:			- - Whole:	
1401.20.11	- - - Thô	kg	1401.20.11	- - - Raw	kg
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	kg	1401.20.12	- - - Washed and sulphurised	kg
1401.20.19	- - - Loại khác	kg	1401.20.19	- - - Other	kg
	- - Lõi cây mây đã tách:			- - Split-core:	
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	kg	1401.20.21	- - - Not exceeding 12 mm in diameter	kg
1401.20.29	- - - Loại khác	kg	1401.20.29	- - - Other	kg
1401.20.30	- - Vỏ (cật) cây mây đã tách	kg	1401.20.30	- - Split-skin	kg
1401.20.90	- - Loại khác	kg	1401.20.90	- - Other	kg
1401.90.00	- Loại khác	kg	1401.90.00	- Other	kg
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**14.04**	**Vegetable products not elsewhere specified or included**	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	kg	1404.20.00	- Cotton linters	kg
1404.90	- Loại khác:		1404.90	- Other:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	kg	1404.90.20	- - Of a kind used primarily in tanning or dyeing	kg
1404.90.30	- - Bông gòn	kg	1404.90.30	- - Kapok	kg
1404.90.90	- - Loại khác	kg	1404.90.90	- - Other	kg

Phần III
MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15
Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, mỡ hoặc dầu ca cao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc nhóm 23.04 đến 23.06;

(e) Axít béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc sản phẩm trang điểm (vệ sinh), dầu đã được sulphonat hóa hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm mỡ hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, đã bị làm biến chất, những loại đó được xếp vào

Section III
ANIMAL OR VEGETABLE FATS AND OILS AND THEIR CLEAVAGE PRODUCTS; PREPARED EDIBLE FATS; ANIMAL OR VEGETABLE WAXES

Chapter 15
Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Pig fat or poultry fat of heading 02.09;

(b) Cocoa butter, fat or oil (heading 18.04);

(c) Edible preparations containing by weight more than 15% of the products of heading 04.05 (generally Chapter 21);

d) Greaves (heading 23.01) or residues of headings 23.04 to 23.06;

(e) Fatty acids, prepared waxes, medicaments, paints, varnishes, soap, perfumery, cosmetic or toilet preparations, sulphonated oils or other goods of Section VI; or

(f) Factice derived from oils (heading 40.02).

2. Heading 15.09 does not apply to oils obtained from olives by solvent extraction (heading 15.10).

3. Heading 15.18 does not cover fats or oils or their fractions, merely denatured, which are to be classified in the heading

nhóm thích hợp tương ứng với các loại mỡ và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glycerin và phế liệu mỡ lông cừu xếp vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, cụm từ "dầu hạt cải (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là một lượng dầu nhất định có chứa hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

appropriate to the corresponding undenatured fats and oils and their fractions.

4. Soap-stocks, oil foots and dregs, stearin pitch, glycerol pitch and wool grease residues fall in heading 15.22.

Subheading Note

1. For the purposes of subheadings 1514.11 and 1514.19, the expression “low erucic acid rape or colza oil” means the fixed oil which has an erucic acid content of less than 2% by weight.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
15.01	**Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**		**15.01**	**Pig fat (including lard) and poultry fat, other than that of heading 02.09 or 15.03**	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	kg	1501.10.00	- Lard	kg
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	kg	1501.20.00	- Other pig fat	kg
1501.90.00	- Loại khác	kg	1501.90.00	- Other	kg
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**		**15.02**	**Fats of bovine animals, sheep or goats, other than those of heading 15.03**	
1502.10	- Mỡ (tallow):		1502.10	- Tallow:	
1502.10.10	- - Ăn được	kg	1502.10.10	- - Edible	kg
1502.10.90	- - Loại khác	kg	1502.10.90	- - Other	kg
1502.90	- Loại khác:		1502.90	- Other:	
1502.90.10	- - Ăn được	kg	1502.90.10	- - Edible	kg
1502.90.90	- - Loại khác	kg	1502.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**		**1503.00**	**Lard stearin, lard oil, oleostearin, oleo-oil and tallow oil, not emulsified or mixed or otherwise prepared**	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	kg	1503.00.10	- Lard stearin or oleostearin	kg
1503.00.90	- Loại khác	kg	1503.00.90	- Other	kg
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.04**	**Fats and oils and their fractions, of fish or marine mammals, whether or not refined, but not chemically modified**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:		1504.10	- Fish-liver oils and their fractions:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1504.10.20	- - Solid fractions	kg
1504.10.90	- - Loại khác	kg	1504.10.90	- - Other	kg
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:		1504.20	- Fats and oils and their fractions, of fish, other than liver oils:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1504.20.10	- - Solid fractions	kg
1504.20.90	- - Loại khác	kg	1504.20.90	- - Other	kg
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:		1504.30	- Fats and oils and their fractions, of marine mammals:	
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1504.30.10	- - Solid fractions	kg
1504.30.90	- - Loại khác	kg	1504.30.90	- - Other	kg
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**		**15.05**	**Wool grease and fatty substances derived therefrom (including lanolin)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1505.00.10	- Lanolin	kg	1505.00.10	- Lanolin	kg
1505.00.90	- Loại khác	kg	1505.00.90	- Other	kg
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	kg	**1506.00.00**	**Other animal fats and oils and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	kg
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.07**	**Soya-bean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	kg	1507.10.00	- Crude oil, whether or not degummed	kg
1507.90	- Loại khác:		1507.90	- Other:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	kg	1507.90.10	- - Fractions of unrefined soya-bean oil	kg
1507.90.90	- - Loại khác	kg	1507.90.90	- - Other	kg
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.08**	**Ground-nut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	
1508.10.00	- Dầu thô	kg	1508.10.00	- Crude oil	kg
1508.90	- Loại khác:		1508.90	- Other:	
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	kg	1508.90.10	- - Fractions of unrefined ground-nut oil	kg
1508.90.90	- - Loại khác	kg	1508.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.09**	**Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	
1509.10	- Dầu thô (virgin):		1509.10	- Virgin:	
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	kg	1509.10.10	- - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	kg
1509.10.90	- - Loại khác	kg	1509.10.90	- - Other	kg
1509.90	- Loại khác:		1509.90	- Other:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			- - Fractions of unrefined oil:	
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	kg	1509.90.11	- - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	kg
1509.90.19	- - - Loại khác	kg	1509.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	kg	1509.90.91	- - - In packings of net weight not exceeding 30 kg	kg
1509.90.99	- - - Loại khác	kg	1509.90.99	- - - Other	kg
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**		**15.10**	**Other oils and their fractions, obtained solely from olives, whether or not refined, but not chemically modified, including blends of these oils or fractions with oils or fractions of heading 15.09**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1510.00.10	- Dầu thô	kg	1510.00.10	- Crude oil	kg
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg	1510.00.20	- Fractions of unrefined oil	kg
1510.00.90	- Loại khác	kg	1510.00.90	- Other	kg
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.11**	**Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	
1511.10.00	- Dầu thô	kg	1511.10.00	- Crude oil	kg
1511.90	- Loại khác:		1511.90	- Other:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			- - Fractions of unrefined oil:	
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1511.90.11	- - - Solid fractions	kg
1511.90.19	- - - Loại khác	kg	1511.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1511.90.91	- - - Solid fractions	kg
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	kg	1511.90.92	- - - Other, in packings of a net weight not exceeding 20kg	kg
1511.90.99	- - - Loại khác	kg	1511.90.99	- - - Other	kg
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.12**	**Sunflower-seed, safflower or cotton-seed oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified**	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			- Sunflower-seed or safflower oil and fractions thereof:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1512.11.00	- - Dầu thô	kg	1512.11.00	- - Crude oil	kg
1512.19	- - Loại khác:		1512.19	- - Other:	
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	kg	1512.19.10	- - - Fractions of unrefined sunflower-seed oil or safflower oil	kg
1512.19.90	- - - Loại khác	kg	1512.19.90	- - - Other	kg
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			- Cotton-seed oil and its fractions:	
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	kg	1512.21.00	- - Crude oil, whether or not gossypol has been removed	kg
1512.29	- - Loại khác:		1512.29	- - Other:	
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	kg	1512.29.10	- - - Fractions of unrefined cotton-seed oil	kg
1512.29.90	- - - Loại khác	kg	1512.29.90	- - - Other	kg
15.13	**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.13**	**Coconut (*copra*), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified**	
	- Dầu dừa (*copra*) và các phân đoạn của dầu dừa:			- Coconut (*copra*) oil and its fractions:	
1513.11.00	- - Dầu thô	kg	1513.11.00	- - Crude oil	kg
1513.19	- - Loại khác:		1513.19	- - Other:	
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	kg	1513.19.10	- - - Fractions of unrefined coconut oil	kg
1513.19.90	- - - Loại khác	kg	1513.19.90	- - - Other	kg
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			- Palm kernel or babassu oil and fractions thereof:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1513.21	- - Dầu thô:		1513.21	- - Crude oil:	
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	kg	1513.21.10	- - - Palm kernel oil	kg
1513.21.90	- - - Loại khác	kg	1513.21.90	- - - Other	kg
1513.29	- - Loại khác:		1513.29	- - Other:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			- - - Fractions of unrefined palm kernel oil or of unrefined babassu oil:	
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	kg	1513.29.11	- - - - Solid fractions of unrefined palm kernel oil	kg
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	kg	1513.29.12	- - - - Solid fractions of unrefined babassu oil	kg
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế	kg	1513.29.13	- - - - Other, of unrefined palm kernel oil (palm kernel olein)	kg
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	kg	1513.29.14	- - - - Other, of unrefined babassu oil	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	kg	1513.29.91	- - - - Solid fractions of palm kernel oil	kg
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	kg	1513.29.92	- - - - Solid fractions of babassu oil	kg
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	kg	1513.29.94	- - - - Palm kernel olein, refined, bleached and deodorized (RBD)	kg
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	kg	1513.29.95	- - - - Palm kernel oil, RBD	kg
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	kg	1513.29.96	- - - - Other, palm kernel oil	kg
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	kg	1513.29.97	- - - - Other, of babassu oil	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
15.14	**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.14**	**Rape, colza or mustard oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified**	
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			- Low erucic acid rape or colza oil and its fractions:	
1514.11.00	- - Dầu thô	kg	1514.11.00	- - Crude oil	kg
1514.19	- - Loại khác:		1514.19	- - Other:	
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg	1514.19.10	- - - Fractions of unrefined oil	kg
1514.19.90	- - - Loại khác	kg	1514.19.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1514.91	- - Dầu thô:		1514.91	- - Crude oil:	
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	kg	1514.91.10	- - - Other rape or colza oil	kg
1514.91.90	- - - Loại khác	kg	1514.91.90	- - - Other	kg
1514.99	- - Loại khác:		1514.99	- - Other:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg	1514.99.10	- - - Fractions of unrefined oil	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	kg	1514.99.91	- - - - Other rape or colza oil	kg
1514.99.99	- - - - Loại khác	kg	1514.99.99	- - - - Other	kg
15.15	**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.15**	**Other fixed vegetable fats and oils (including jojoba oil) and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			- Linseed oil and its fractions:	
1515.11.00	- - Dầu thô	kg	1515.11.00	- - Crude oil	kg
1515.19.00	- - Loại khác	kg	1515.19.00	- - Other	kg
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			- Maize (corn) oil and its fractions:	
1515.21.00	- - Dầu thô	kg	1515.21.00	- - Crude oil	kg
1515.29	- - Loại khác:		1515.29	- - Other:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			- - -Fractions of unrefined oil:	
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1515.29.11	- - - - Solid fractions	kg
1515.29.19	- - - - Loại khác	kg	1515.29.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1515.29.91	- - - - Solid fractions	kg
1515.29.99	- - - - Loại khác	kg	1515.29.99	- - - - Other	kg
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:		1515.30	- Castor oil and its fractions:	
1515.30.10	- - Dầu thô	kg	1515.30.10	- - Crude oil	kg
1515.30.90	- - Loại khác	kg	1515.30.90	- - Other	kg
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:		1515.50	- Sesame oil and its fractions:	
1515.50.10	- - Dầu thô	kg	1515.50.10	- - Crude oil	kg
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	kg	1515.50.20	- - Fractions of unrefined oil	kg
1515.50.90	- - Loại khác	kg	1515.50.90	- - Other	kg
1515.90	- Loại khác:		1515.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
	- - Dầu tengkawang:			- - Tengkawang oil:	
1515.90.11	- - - Dầu thô	kg	1515.90.11	- - - Crude oil	kg
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg	1515.90.12	- - - Fractions of unrefined oil	kg
1515.90.19	- - - Loại khác	kg	1515.90.19	- - - Other	kg
	- - Dầu tung:			- - Tung oil:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	kg	1515.90.21	- - - Crude oil	kg
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg	1515.90.22	- - - Fractions of unrefined oil	kg
1515.90.29	- - - Loại khác	kg	1515.90.29	- - - Other	kg
	- - Dầu Jojoba:			- - Jojoba oil:	
1515.90.31	- - - Dầu thô	kg	1515.90.31	- - - Crude oil	kg
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg	1515.90.32	- - - Fractions of unrefined oil	kg
1515.90.39	- - - Loại khác	kg	1515.90.39	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1515.90.91	- - - Dầu thô	kg	1515.90.91	- - - Crude oil	kg
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg	1515.90.92	- - - Fractions of unrefined oil	kg
1515.90.99	- - - Loại khác	kg	1515.90.99	- - - Other	kg
15.16	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**		**15.16**	**Animal or vegetable fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified, re-esterified or elaidinised, whether or not refined, but not further prepared**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:		1516.10	- Animal fats and oils and their fractions:	
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	kg	1516.10.10	- - In packings of a net weight of 10 kg or more	kg
1516.10.90	- - Loại khác	kg	1516.10.90	- - Other	kg
1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:		1516.20	- Vegetable fats and oils and their fractions:	
	- - Mỡ và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:			- - Re-esterified fats and oils and their fractions:	
1516.20.11	- - - Của đậu nành	kg	1516.20.11	- - - Of soya beans	kg
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	kg	1516.20.12	- - - Of the fruit of the oil palm, crude	kg
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	kg	1516.20.13	- - - Of the fruit of the oil palm, other than crude	kg
1516.20.14	- - - Của dừa	kg	1516.20.14	- - - Of coconuts	kg
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	kg	1516.20.15	- - - Of palm kernels, crude	kg
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg	1516.20.16	- - - Of palm kernels, refined, bleached and deodorized (RBD)	kg
1516.20.17	- - - Của lạc	kg	1516.20.17	- - - Of ground-nuts	kg
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	kg	1516.20.18	- - - Of linseed	kg
1516.20.19	- - - Loại khác	kg	1516.20.19	- - - Other	kg
	- - Mỡ đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:			- - Hydrogenated fats in flakes:	
1516.20.21	- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	kg	1516.20.21	- - - Of ground-nuts, soya beans, fruit of the oil palm, palm kernels or coconuts	kg
1516.20.22	- - - Của hạt lanh	kg	1516.20.22	- - - Of linseed	kg
1516.20.23	- - - Của ô liu	kg	1516.20.23	- - - Of olives	kg
1516.20.29	- - - Loại khác	kg	1516.20.29	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			- - Other, palm stearin, with an iodine value not exceeding 48:	
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	kg	1516.20.51	- - - Unrefined	kg
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg	1516.20.52	- - - Refined, bleached and deodorised (RBD)	kg
1516.20.59	- - - Loại khác	kg	1516.20.59	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	kg	1516.20.92	- - - Of linseed	kg
1516.20.93	- - - Của ô liu	kg	1516.20.93	- - - Of olives	kg
1516.20.94	- - - Của đậu nành	kg	1516.20.94	- - - Of soya beans	kg
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hyđro hóa	kg	1516.20.95	- - - Hydrogenated castor oil (opal wax)	kg
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg	1516.20.96	- - - Refined, bleached and deodorised (RBD) palm kernel stearin only	kg
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg	1516.20.97	- - - Hydrogenated and refined, bleached and deodorised (RBD) palm kernel stearin or olein	kg
1516.20.98	- - - Loại khác, của lạc, cọ dầu hoặc dừa	kg	1516.20.98	- - - Other, of ground-nuts, palm oil or coconuts	kg
1516.20.99	- - - Loại khác	kg	1516.20.99	- - - Other	kg
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**		**15.17**	**Margarine; edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, other than edible fats or oils or their fractions of heading 15.16**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1517.10.00	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	kg	1517.10.00	- Margarine, excluding liquid margarine	kg
1517.90	- Loại khác:		1517.90	- Other:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	kg	1517.90.10	- - Imitation ghee	kg
1517.90.20	- - Mragarin lỏng	kg	1517.90.20	- - Liquid margarine	kg
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	kg	1517.90.30	- - Of a kind used as mould release preparations	kg
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			- - Imitation lard; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	kg	1517.90.43	- - - Shortening	kg
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	kg	1517.90.44	- - - Imitation lard	kg
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			- - Other mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of their fractions:	
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	kg	1517.90.50	- - - Solid mixtures or preparations	kg
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			- - - Liquid mixtures or preparations:	
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	kg	1517.90.61	- - - - In which ground-nut oil predominates	kg
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	kg	1517.90.62	- - - - In which crude palm oil predominates	kg
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	kg	1517.90.63	- - - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight of less than 20kg	kg
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	kg	1517.90.64	- - - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight of 20kg or more	kg
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	kg	1517.90.65	- - - - In which palm kernel oil predominates	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	kg	1517.90.66	- - - - In which palm kernel olein predominates	kg
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	kg	1517.90.67	- - - - In which soya-bean oil predominates	kg
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	kg	1517.90.68	- - - - In which illipe nut oil predominates	kg
1517.90.69	- - - - Loại khác	kg	1517.90.69	- - - - Other	kg
1517.90.90	- - Loại khác	kg	1517.90.90	- - Other	kg
15.18	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ôxi hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**15.18**	**Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified, excluding those of heading 15.16; inedible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, not elsewhere specified or included**	
	- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			- Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified excluding those of heading 15.16:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	kg	1518.00.12	- - Animal fats and oils	kg
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	kg	1518.00.14	- - Ground-nut, soya-bean, palm or coconut oil	kg
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt	kg	1518.00.15	- - Linseed oil and its fractions	kg
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	kg	1518.00.16	- - Olive oil and its fractions	kg
1518.00.19	- - Loại khác	kg	1518.00.19	- - Other	kg
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	kg	1518.00.20	- Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions of different fats or oils	kg
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:			- Inedible mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils:	
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	kg	1518.00.31	- - Of the fruit of the oil palm or of palm kernels	kg
1518.00.33	- - Của hạt lanh	kg	1518.00.33	- - Of linseed	kg
1518.00.34	- - Của ôliu	kg	1518.00.34	- - Of olives	kg
1518.00.35	- - Của lạc	kg	1518.00.35	- - Of ground-nuts	kg
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	kg	1518.00.36	- - Of soya beans or coconuts	kg
1518.00.37	- - Của hạt bông	kg	1518.00.37	- - Of cotton seeds	kg
1518.00.39	- - Loại khác	kg	1518.00.39	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	kg	1518.00.60	- Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions thereof and vegetable fats or oils or fractions thereof	kg
15.20	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**		**15.20**	**Glycerol, crude; glycerol waters and glycerol lyes**	
1520.00.10	- Glycerin thô	kg	1520.00.10	- Crude glycerol	kg
1520.00.90	- Loại khác	kg	1520.00.90	- Other	kg
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**		**15.21**	**Vegetable waxes (other than triglycerides), beeswax, other insect waxes and spermaceti, whether or not refined or coloured**	
1521.10.00	- Sáp thực vật	kg	1521.10.00	- Vegetable waxes	kg
1521.90	- Loại khác:		1521.90	- Other:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	kg	1521.90.10	- - Beeswax and other insect waxes	kg
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	kg	1521.90.20	- - Spermaceti	kg
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**		**15.22**	**Degras; residues resulting from the treatment of fatty substances or animal or vegetable waxes**	
1522.00.10	- Chất nhờn	kg	1522.00.10	- Degras	kg
1522.00.90	- Loại khác	kg	1522.00.90	- Other	kg

Phần IV

THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm "bột viên" (pellets) chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 16

Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa 2 hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04.

Section IV

PREPARED FOODSTUFFS; BEVERAGES, SPIRITS AND VINEGAR; TOBACCO AND MANUFACTURED TOBACCO SUBSTITUTES

Note

1. In this Section the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3% by weight.

Chapter 16

Preparations of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates

Notes

1. This Chapter does not cover meat, meat offal, fish, crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, prepared or preserved by the processes specified in Chapter 2 or 3 or heading 05.04.

2. Food preparations fall in this Chapter provided that they contain more than 20% by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof. In cases where the preparation contains two or more of the products mentioned above, it is classified in the heading of Chapter 16 corresponding to the component or components which predominate by weight. These provisions do not apply to the stuffed products of heading 19.02 or to the preparations of heading 21.03 or 21.04.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, dùng làm thực phẩm cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi ứng dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được xếp đầu tiên trong nhóm 16.02.

2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 1602.10, the expression “homogenised preparations” means preparations of meat, meat offal or blood, finely homogenised, put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of meat or meat offal. This subheading takes precedence over all other subheadings of heading 16.02.

2. The fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates specified in the subheadings of heading 16.04 or 16.05 under their common names only, are of the same species as those mentioned in Chapter 3 under the same name.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**		**16.01**	**Sausages and similar products, of meat, meat offal or blood; food preparations based on these products**	
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	kg	1601.00.10	- In airtight containers	kg
1601.00.90	- Loại khác	kg	1601.00.90	- Other	kg
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**		**16.02**	**Other prepared or preserved meat, meat offal or blood**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:		1602.10	- Homogenised preparations:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	kg	1602.10.10	- - Containing pork, in airtight containers	kg
1602.10.90	- - Loại khác	kg	1602.10.90	- - Other	kg
1602.20.00	- Từ gan động vật	kg	1602.20.00	- Of liver of any animal	kg
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			- Of poultry of heading 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:		1602.31	- - Of turkeys:	
1602.31.10	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1602.31.10	- - - In airtight containers	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	kg	1602.31.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	kg
1602.31.99	- - - - Loại khác	kg	1602.31.99	- - - - Other	kg
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:		1602.32	- - Of fowls of the species Gallus domesticus:	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	kg	1602.32.10	- - - Chicken curry, in airtight containers	kg
1602.32.90	- - - Loại khác	kg	1602.32.90	- - - Other	kg
1602.39.00	- - Loại khác	kg	1602.39.00	- - Other	kg
	- Từ lợn:			- Of swine:	
1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:		1602.41	- - Hams and cuts thereof:	
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1602.41.10	- - - In airtight containers	kg
1602.41.90	- - - Loại khác	kg	1602.41.90	- - - Other	kg
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:		1602.42	- - Shoulders and cuts thereof:	
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1602.42.10	- - - In airtight containers	kg
1602.42.90	- - - Loại khác	kg	1602.42.90	- - - Other	kg
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:		1602.49	- - Other, including mixtures:	
	- - - Thịt nguội:			- - - Luncheon meat:	
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	kg	1602.49.11	- - - - In airtight containers	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1602.49.19	- - - - Loại khác	kg	1602.49.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	kg	1602.49.91	- - - - In airtight containers	kg
1602.49.99	- - - - Loại khác	kg	1602.49.99	- - - - Other	kg
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	kg	1602.50.00	- Of bovine animals	kg
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:		1602.90	- Other, including preparations of blood of any animal:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	kg	1602.90.10	- - Mutton curry, in airtight containers	kg
1602.90.90	- - Loại khác	kg	1602.90.90	- - Other	kg
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**		**16.03**	**Extracts and juices of meat, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates**	
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	kg	1603.00.10	- Of chicken, with herbs	kg
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	kg	1603.00.20	- Of chicken, without herbs	kg
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	kg	1603.00.30	- Other, with herbs	kg
1603.00.90	- Loại khác	kg	1603.00.90	- Other	kg
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**		**16.04**	**Prepared or preserved fish; caviar and caviar substitutes prepared from fish eggs**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			- Fish, whole or in pieces, but not minced:	
1604.11	- - Từ cá hồi:		1604.11	- - Salmon:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1604.11.10	- - - In airtight containers	kg
1604.11.90	- - - Loại khác	kg	1604.11.90	- - - Other	kg
1604.12	- - Từ cá trích:		1604.12	- - Herrings:	
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1604.12.10	- - - In airtight containers	kg
1604.12.90	- - - Loại khác	kg	1604.12.90	- - - Other	kg
1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):		1604.13	- - Sardines, sardinella and brisling or sprats:	
	- - - Từ cá sác-đin:			- - - Sardines:	
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	kg	1604.13.11	- - - - In airtight containers	kg
1604.13.19	- - - - Loại khác	kg	1604.13.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	kg	1604.13.91	- - - - In airtight containers	kg
1604.13.99	- - - - Loại khác	kg	1604.13.99	- - - - Other	kg
1604.14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda spp.*):		1604.14	- - Tunas, skipjack and bonito (*Sarda spp.*):	
	- - - Đóng hộp kín khí:			- - - In airtight containers:	
1604.14.11	- - - -Từ cá ngừ	kg	1604.14.11	- - - - Tunas	kg
1604.14.19	- - - - Loại khác	kg	1604.14.19	- - - - Other	kg
1604.14.90	- - - Loại khác	kg	1604.14.90	- - - Other	kg
1604.15	- - Từ cá thu:		1604.15	- - Mackerel:	
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1604.15.10	- - - In airtight containers	kg
1604.15.90	- - - Loại khác	kg	1604.15.90	- - - Other	kg
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):		1604.16	- - Anchovies:	
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1604.16.10	- - - In airtight containers	kg
1604.16.90	- - - Loại khác	kg	1604.16.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1604.17	- - Cá chình:		1604.17	- - Eels:	
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1604.17.10	- - - In airtight containers	kg
1604.17.90	- - - Loại khác	kg	1604.17.90	- - - Other	kg
1604.19	- - Loại khác:		1604.19	-- Other:	
1604.19.20	- - - Cá ngừ (horse mackerel), đóng hộp kín khí	kg	1604.19.20	- - - Horse mackerel, in airtight containers	kg
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	kg	1604.19.30	- - - Other, in airtight containers	kg
1604.19.90	- - - Loại khác	kg	1604.19.90	- - - Other	kg
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:		1604.20	- Other prepared or preserved fish:	
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:			- - Shark fins, ready for immediate consumption:	
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1604.20.11	- - - In airtight containers	kg
1604.20.19	- - - Loại khác	kg	1604.20.19	- - - Other	kg
	- - Xúc xích cá:			- - Fish sausages:	
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1604.20.21	- - - In airtight containers	kg
1604.20.29	- - - Loại khác	kg	1604.20.29	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	kg	1604.20.91	- - - In airtight containers	kg
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	kg	1604.20.93	- - - Frozen minced fish, boiled or steamed	kg
1604.20.99	- - - Loại khác	kg	1604.20.99	- - - Other	kg
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			- Caviar and caviar substitutes:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	kg	1604.31.00	- - Caviar	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	kg	1604.32.00	- - Caviar substitutes	kg
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**		**16.05**	**Crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, prepared or preserved**	
1605.10	- Cua, ghẹ:		1605.10	- Crab:	
1605.10.10	- - Đóng gói kín khí	kg	1605.10.10	- - In airtight containers	kg
1605.10.90	- - Loại khác	kg	1605.10.90	- - Other	kg
	- Tôm shrimp và tôm prawn:			- Shrimps and prawns:	
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:		1605.21	- - Not in airtight container:	
1605.21.10	- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	kg	1605.21.10	- - - Shrimp paste	kg
1605.21.90	- - - Loại khác	kg	1605.21.90	- - - Other	kg
1605.29	- - Loại khác:		1605.29	- - Other:	
1605.29.10	- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	kg	1605.29.10	- - - Shrimp paste	kg
1605.29.90	- - - Loại khác	kg	1605.29.90	- - - Other	kg
1605.30.00	- Tôm hùm	kg	1605.30.00	- Lobster	kg
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	kg	1605.40.00	- Other crustaceans	kg
	- Động vật thân mềm:			- Molluscs:	
1605.51.00	- - Hàu	kg	1605.51.00	- - Oysters	kg
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	kg	1605.52.00	- - Scallops, including queen scallops	kg
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	kg	1605.53.00	- - Mussels	kg
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	kg	1605.54.00	- - Cuttle fish and squid	kg
1605.55.00	- - Bạch tuộc	kg	1605.55.00	- - Octopus	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1605.56.00	- - Trai, sò	kg	1605.56.00	- - Clams, cockles and arkshells	kg
1605.57.00	- - Bào ngư	kg	1605.57.00	- - Abalone	kg
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	kg	1605.58.00	- - Snails, other than sea snails	kg
1605.59.00	- - Loại khác	kg	1605.59.00	- - Other	kg
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			- Other aquatic invertebrates:	
1605.61.00	- - Hải sâm	kg	1605.61.00	- - Sea cucumbers	kg
1605.62.00	- - Nhím biển	kg	1605.62.00	- - Sea urchins	kg
1605.63.00	- - Sứa	kg	1605.63.00	- - Jellyfish	kg
1605.69.00	- - Loại khác	kg	1605.69.00	- - Other	kg

Chương 17
Đường và các loại kẹo đường

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hóa học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, dưới 99,5^{o} đọc kết quả tương ứng trên phân cực kế.

2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường saccaro tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69° đến dưới 93°. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedran tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

Chapter 17
Sugars and sugar confectionery

Note

1. This Chapter does not cover:

(a) Sugar confectionery containing cocoa (heading 18.06);

(b) Chemically pure sugars (other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose) or other products of heading 29.40; or

(c) Medicaments or other products of Chapter 30.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheadings 1701.12, 1701.13 and 1701.14, “raw sugar” means sugar whose content of sucrose by weight, in the dry state, corresponds to a polarimeter reading of less than 99.5°.

2. Subheading 1701.13 covers only cane sugar obtained without centrifugation, whose content of sucrose by weight, in the dry state, corresponds to a polarimeter reading of 69° or more but less than 93°. The product contains only natural anhedral microcrystals, of irregular shape, not visible to the naked eye, which are surrounded by residues of molasses and other constituents of sugar cane.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**		**17.01**	**Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			- Raw sugar not containing added flavouring or colouring matter:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	kg	1701.12.00	- - Beet sugar	kg
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	kg	1701.13.00	- - Cane sugar specified in Subheading Note 2 to this Chapter	kg
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	kg	1701.14.00	- - Other cane sugar	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	kg	1701.91.00	- - Containing added flavouring or colouring matter	kg
1701.99	- - Loại khác:		1701.99	- - Other:	
	- - - Đường đã tinh luyện:			- - - Refined sugar:	
1701.99.11	- - - - Đường trắng	kg	1701.99.11	- - - - White	kg
1701.99.19	- - - - Loại khác	kg	1701.99.19	- - - - Other	kg
1701.99.90	- - - Loại khác	kg	1701.99.90	- - - Other	kg
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**		**17.02**	**Other sugars, including chemically pure lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form; sugar syrups not containing added flavouring or colouring matter; artificial honey, whether or not mixed with natural honey; caramel**	
	- Lactoza và xirô lactoza:			- Lactose and lactose syrup:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	kg	1702.11.00	- - Containing by weight 99% or more lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1702.19.00	- - Loại khác	kg	1702.19.00	- - Other	kg
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	kg	1702.20.00	- Maple sugar and maple syrup	kg
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:		1702.30	- Glucose and glucose syrup, not containing fructose or containing in the dry state less than 20% by weight of fructose:	
1702.30.10	- - Glucoza	kg	1702.30.10	- - Glucose	kg
1702.30.20	- - Xirô glucoza	kg	1702.30.20	- - Glucose syrup	kg
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	kg	1702.40.00	- Glucose and glucose syrup, containing in the dry state at least 20% but less than 50% by weight of fructose, excluding invert sugar	kg
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	kg	1702.50.00	- Chemically pure fructose	kg
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:		1702.60	- Other fructose and fructose syrup, containing in the dry state more than 50% by weight of fructose, excluding invert sugar:	
1702.60.10	- - Fructoza	kg	1702.60.10	- - Fructose	kg
1702.60.20	- - Xirô fructoza	kg	1702.60.20	- - Fructose syrup	kg
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:		1702.90	- Other, including invert sugar and other sugar and sugar syrup blends containing in the dry state 50% by weight of fructose:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:			- - Maltose and maltose syrups:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	kg	1702.90.11	- - - Chemically pure maltose	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1702.90.19	- - - Loại khác	kg	1702.90.19	- - - Other	kg
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	kg	1702.90.20	- - Artificial honey, whether or not mixed with natural honey	kg
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	kg	1702.90.30	- - Flavoured or coloured sugars (excluding maltose)	kg
1702.90.40	- - Đường caramen	kg	1702.90.40	- - Caramel	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1702.90.91	- - - Xi rô	kg	1702.90.91	- - - Syrups	kg
1702.90.99	- - - Loại khác	kg	1702.90.99	- - - Other	kg
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**		**17.03**	**Molasses resulting from the extraction or refining of sugar**	
1703.10	- Mật mía:		1703.10	- Cane molasses:	
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	kg	1703.10.10	- - Containing added flavouring or colouring matter	kg
1703.10.90	- - Loại khác	kg	1703.10.90	- - Other	kg
1703.90	- Loại khác:		1703.90	- Other:	
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	kg	1703.90.10	- - Containing added flavouring or colouring matter	kg
1703.90.90	- - Loại khác	kg	1703.90.90	- - Other	kg
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**		**17.04**	**Sugar confectionery (including white chocolate), not containing cocoa**	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	kg	1704.10.00	- Chewing gum, whether or not sugar-coated	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1704.90	- Loại khác:		1704.90	- Other:	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	kg	1704.90.10	- - Medicated pastilles and drops	kg
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	kg	1704.90.20	- - White chocolate	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	kg	1704.90.91	- - - Soft, containing gelatin	kg
1704.90.99	- - - Loại khác	kg	1704.90.99	- - - Other	kg

Chương 18

Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và, các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Chapter 18

Cocoa and cocoa preparations

Notes

1. This Chapter does not cover the preparations of headings 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 or 30.04.

2. Heading 18.06 includes sugar confectionery containing cocoa and, subject to Note 1 to this Chapter, other food preparations containing cocoa.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	kg	**1801.00.00**	**Cocoa beans, whole or broken, raw or roasted**	kg
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	kg	**1802.00.00**	**Cocoa shells, husks, skins and other cocoa waste**	kg
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**		**18.03**	**Cocoa paste, whether or not defatted**	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	kg	1803.10.00	- Not defatted	kg
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	kg	1803.20.00	- Wholly or partly defatted	kg
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	kg	**1804.00.00**	**Cocoa butter, fat and oil**	kg
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	kg	**1805.00.00**	**Cocoa powder, not containing added sugar or other sweetening matter**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**		**18.06**	**Chocolate and other food preparations containing cocoa**	
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	kg	1806.10.00	- Cocoa powder, containing added sugar or other sweetening matter	kg
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:		1806.20	- Other preparations in blocks, slabs or bars weighing more than 2 kg or in liquid, paste, powder, granular or other bulk form in containers or immediate packings, of a content exceeding 2 kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	kg	1806.20.10	- - Chocolate confectionery in blocks, slabs or bars	kg
1806.20.90	- - Loại khác	kg	1806.20.90	- - Other	kg
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			- Other, in blocks, slabs or bars:	
1806.31	- - Có nhân:		1806.31	- - Filled:	
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	kg	1806.31.10	- - - Chocolate confectionery	kg
1806.31.90	- - - Loại khác	kg	1806.31.90	- - - Other	kg
1806.32	- - Không có nhân:		1806.32	- - Not filled:	
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	kg	1806.32.10	- - - Chocolate confectionery	kg
1806.32.90	- - - Loại khác	kg	1806.32.90	- - - Other	kg
1806.90	- Loại khác:		1806.90	- Other:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	kg	1806.90.10	- - Chocolate confectionery in tablets or pastilles	kg
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	kg	1806.90.30	- - Food preparations of flour, meal, starch or malt extract, containing 40% or more but less than 50% by weight of cocoa	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	kg	1806.90.40	- - Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, containing 5% or more but less than 10% by weight of cocoa, specially prepared for infant use, not put up for retail sale	kg
1806.90.90	- - Loại khác	kg	1806.90.90	- - Other	kg

Chương 19

Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hay hỗn hợp các loại trên (thuộc Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau họ đậu khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là ca cao được tính trên cơ sở đã khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

Chapter 19

Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Except in the case of stuffed products of heading 19.02, food preparations containing more than 20% by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(b) Biscuits or other articles made from flour or from starch, specially prepared for use in animal feeding (heading 23.09); or

(c) Medicaments or other products of Chapter 30.

2. For the purposes of heading 19.01:

(a) The term “groats” means cereal groats of Chapter 11;

(b) The terms “flour” and “meal” mean:

(1) Cereal flour and meal of Chapter 11, and

(2) Flour, meal and powder of vegetable origin of any Chapter, other than flour, meal or powder of dried vegetables (heading 07.12), of potatoes (heading 11.05) or of dried leguminous vegetables (heading 11.06).

3. Heading 19.04 does not cover preparations containing more than 6% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis or completely coated with chocolate or other food preparations containing cocoa of heading 18.06 (heading 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc gia công ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

4. For the purposes of heading 19.04, the expression “otherwise prepared” means prepared or processed to an extent beyond that provided for in the headings of or Notes to Chapter 10 or 11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**19.01**	**Malt extract; food preparations of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing less than 40% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included; food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, not containing cocoa or containing less than 5% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included**	
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:		1901.10	- Preparations for infant use, put up for retail sale:	
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	kg	1901.10.10	- - Of malt extract	kg
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	kg	1901.10.20	- - Of goods of headings 04.01 to 04.04	kg
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	kg	1901.10.30	- - Of soya-bean powder	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	kg	1901.10.91	- - - Medical foods	kg
1901.10.99	- - - Loại khác	kg	1901.10.99	- - - Other	kg
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:		1901.20	- Mixes and doughs for the preparation of bakers' wares of heading 19.05:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	kg	1901.20.10	- - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa	kg
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	kg	1901.20.20	- - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, containing cocoa	kg
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	kg	1901.20.30	- - Other, not containing cocoa	kg
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	kg	1901.20.40	- - Other, containing cocoa	kg
1901.90	- Loại khác:		1901.90	- Other:	
	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			- - Preparations for infant use, not put up for retail sale:	
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	kg	1901.90.11	- - - Medical foods	kg
1901.90.19	- - - Loại khác	kg	1901.90.19	- - - Other	kg
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	kg	1901.90.20	- - Malt extract	kg
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			- - Other, of goods of heading 04.01 to 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa	kg	1901.90.31	- - - Filled milk	kg
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	kg	1901.90.32	- - - Other, containing cocoa powder	kg
1901.90.39	- - - Loại khác	kg	1901.90.39	- - - Other	kg
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:			- - Other soya-based preparations:	
1901.90.41	- - - Dạng bột	kg	1901.90.41	- - - In powder form	kg
1901.90.49	- - - Dạng khác	kg	1901.90.49	- - - In other forms	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	kg	1901.90.91	- - - Medical foods	kg
1901.90.99	- - - Loại khác	kg	1901.90.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**		**19.02**	**Pasta, whether or not cooked or stuffed (with meat or other substances) or otherwise prepared, such as spaghetti, macaroni, noodles, lasagne, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, whether or not prepared**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			- Uncooked pasta, not stuffed or otherwise prepared:	
1902.11.00	- - Có chứa trứng	kg	1902.11.00	- - Containing eggs	kg
1902.19	- - Loại khác:		1902.19	- - Other:	
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	kg	1902.19.20	- - - Rice vermicelli (bee hoon)	kg
1902.19.30	- - - Miến	kg	1902.19.30	- - - Transparent vermicelli	kg
1902.19.40	- - - Mì sợi	kg	1902.19.40	- - - Noodles	kg
1902.19.90	- - - Loại khác	kg	1902.19.90	- - - Other	kg
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:		1902.20	- Stuffed pasta, whether or not cooked or otherwise prepared:	
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm thịt	kg	1902.20.10	- - Stuffed with meat or meat offal	kg
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	kg	1902.20.30	- - Stuffed with fish, crustaceans or molluscs	kg
1902.20.90	- - Loại khác	kg	1902.20.90	- - Other	kg
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:		1902.30	- Other pasta:	
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền	kg	1902.30.20	- - Instant rice vermicelli	kg
1902.30.30	- - Miến	kg	1902.30.30	- - Transparent vermicelli	kg
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	kg	1902.30.40	- - Other instant noodles	kg
1902.30.90	- - Loại khác	kg	1902.30.90	- - Other	kg
1902.40.00	- Couscous	kg	1902.40.00	- Couscous	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	kg	**1903.00.00**	**Tapioca and substitutes therefor prepared from starch, in the form of flakes, grains, pearls, siftings or in similar forms**	kg
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**19.04**	**Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products (for example, corn flakes); cereals (other than maize (corn)), in grain form or in the form of flakes or other worked grains (except flour, groats and meal), pre-cooked or otherwise prepared, not elsewhere specified or included**	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:		1904.10	- Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products:	
1904.10.10	- - Chứa ca cao	kg	1904.10.10	- - Containing cocoa	kg
1904.10.90	- - Loại khác	kg	1904.10.90	- - Other	kg
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:		1904.20	- Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes or from mixtures of unroasted cereal flakes and roasted cereal flakes or swelled cereals:	
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	kg	1904.20.10	- - Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes	kg
1904.20.90	- - Loại khác	kg	1904.20.90	- - Other	kg
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	kg	1904.30.00	- Bulgur wheat	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1904.90	- Loại khác:		1904.90	- Other:	
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	kg	1904.90.10	- - Rice preparations, including pre-cooked rice	kg
1904.90.90	- - Loại khác	kg	1904.90.90	- - Other	kg
19.05	**Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự**		**19.05**	**Bread, pastry, cakes, biscuits and other bakers' wares, whether or not containing cocoa; communion wafers, empty cachets of a kind suitable for pharmaceutical use, sealing wafers, rice paper and similar products**	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	kg	1905.10.00	- Crispbread	kg
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	kg	1905.20.00	- Gingerbread and the like	kg
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):			- Sweet biscuits; waffles and wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:		1905.31	- - Sweet biscuits:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	kg	1905.31.10	- - - Not containing cocoa	kg
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	kg	1905.31.20	- - - Containing cocoa	kg
1905.32.00	- - Bánh quế và bánh xốp	kg	1905.32.00	- - Waffles and wafers	kg
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:		1905.40	- Rusks, toasted bread and similar toasted products:	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	kg	1905.40.10	- - Not containing added sugar, honey, eggs, fats, cheese or fruit	kg
1905.40.90	- - Loại khác	kg	1905.40.90	- - Other	kg
1905.90	- Loại khác:		1905.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	unit of Quantity
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	kg	1905.90.10	- - Unsweetened teething biscuits	kg
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	kg	1905.90.20	- - Other unsweetened biscuits	kg
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	kg	1905.90.30	- - Cakes	kg
1905.90.40	- - Bánh bột nhào	kg	1905.90.40	- - Pastries	kg
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	kg	1905.90.50	- - Flourless bakers' wares	kg
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	kg	1905.90.60	- - Empty cachets and similar products of a kind suitable for pharmaceutical use	kg
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự	kg	1905.90.70	- - Communion wafers, sealing wafers, rice paper and similar products	kg
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	kg	1905.90.80	- - Other crisp savoury food products	kg
1905.90.90	- - Loại khác	kg	1905.90.90	- - Other	kg

Chương 20
Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch, được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11;

(b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thủy sinh không xương sống, hoặc hỗn hợp của các sản phẩm trên (Chương 16);

(c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04.

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhão từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tượng tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tùy theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

Chapter 20
Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Vegetables, fruit or nuts, prepared or preserved by the processes specified in Chapter 7, 8 or 11;

(b) Food preparations containing more than 20% by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(c) Bakers' wares and other products of heading 19.05; or

(d) Homogenised composite food preparations of heading 21.04.

2. Headings 20.07 and 20.08 do not apply to fruit jellies, fruit pastes, sugar-coated almonds or the like in the form of sugar confectionery (heading 17.04) or chocolate confectionery (heading 18.06).

3. Headings 20.01, 20.04 and 20.05 cover, as the case may be, only those products of Chapter 7 or of heading 11.05 or 11.06 (other than flour, meal and powder of the products of Chapter 8) which have been prepared or preserved by processes other than those referred to in Note 1(a).

4. Tomato juice the dry weight content of which is 7% or more is to be classified in heading 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm "các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ rượu không quá 0,5% tính theo thể tích (xem thêm Chú giải (2) của Chương 22).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Đối với các chế phẩm này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một trọng lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một trọng lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.07.

5. For the purposes of heading 20.07, the expression “obtained by cooking” means obtained by heat treatment at atmospheric pressure or under reduced pressure to increase the viscosity of a product through reduction of water content or other means.

6. For the purposes of heading 20.09, the expression “juices, unfermented and not containing added spirit” means juices of an alcoholic strength by volume (see Note 2 to Chapter 22) not exceeding 0.5% vol..

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 2005.10, the expression “homogenised vegetables” means preparations of vegetables, finely homogenised, put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of vegetables. Subheading 2005.10 takes precedence over all other subheadings of heading 20.05.

2. For the purposes of subheading 2007.10, the expression “homogenised preparations” means preparations of fruit, finely homogenised, put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of fruit. Subheading 2007.10 takes precedence over all other subheading of heading 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

3. For the purposes of subheadings 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 and 2009.71, the expression “Brix value” means the direct reading of degrees Brix obtained from a Brix hydrometer or of refractive index expressed in terms of percentage sucrose content obtained from a refractometer, at a temperature of 20°C or corrected for 20°C if the reading is made at a different temperature.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
20.01	**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**		**20.01**	**Vegetables, fruit, nuts and other edible parts of plants, prepared or preserved by vinegar or acetic acid**	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	kg	2001.10.00	- Cucumbers and gherkins	kg
2001.90	- Loại khác:		2001.90	- Other:	
2001.90.10	- - Hành tây	kg	2001.90.10	- - Onions	kg
2001.90.90	- - Loại khác	kg	2001.90.90	- - Other	kg
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**		**20.02**	**Tomatoes prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid**	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:		2002.10	- Tomatoes, whole or in pieces:	
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	kg	2002.10.10	- - Cooked otherwise than by steaming or boiling in water	kg
2002.10.90	- - Loại khác	kg	2002.10.90	- - Other	kg
2002.90	- Loại khác:		2002.90	- Other:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	kg	2002.90.10	- - Tomato paste	kg
2002.90.20	- - Bột cà chua	kg	2002.90.20	- - Tomato powder	kg
2002.90.90	- - Loại khác	kg	2002.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**		**20.03**	**Mushrooms and truffles, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid**	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	kg	2003.10.00	- Mushrooms of the genus Agaricus	kg
2003.90	- Loại khác:		2003.90	- Other:	
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	kg	2003.90.10	- - Truffles	kg
2003.90.90	- - Loại khác	kg	2003.90.90	- - Other	kg
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**		**20.04**	**Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, frozen, other than products of heading 20.06**	
2004.10.00	- Khoai tây	kg	2004.10.00	- Potatoes	kg
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:		2004.90	- Other vegetables and mixtures of vegetables:	
2004.90.10	- - Thực phẩm cho trẻ em	kg	2004.90.10	- - For infant use	kg
2004.90.90	- - Loại khác	kg	2004.90.90	- - Other	kg
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**		**20.05**	**Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, not frozen, other than products of heading 20.06**	
2005.10	- Rau đồng nhất:		2005.10	- Homogenised vegetables:	
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	kg	2005.10.10	- - In airtight containers	kg
2005.10.90	- - Loại khác	kg	2005.10.90	- - Other	kg
2005.20	- Khoai tây:		2005.20	- Potatoes:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - Khoai tây chiên:			- - Chips and sticks:	
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	kg	2005.20.11	- - - In airtight containers	kg
2005.20.19	- - - Loại khác	kg	2005.20.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	kg	2005.20.91	- - - In airtight containers	kg
2005.20.99	- - - Loại khác	kg	2005.20.99	- - - Other	kg
2005.40.00	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	kg	2005.40.00	- Peas (Pisum sativum)	kg
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):			- Beans (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	kg	2005.51.00	- - Beans, shelled	kg
2005.59	- - Loại khác:		2005.59	- - Other:	
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	kg	2005.59.10	- - - In airtight containers	kg
2005.59.90	- - - Loại khác	kg	2005.59.90	- - - Other	kg
2005.60.00	- Măng tây	kg	2005.60.00	- Asparagus	kg
2005.70.00	- Ô liu	kg	2005.70.00	- Olives	kg
2005.80.00	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	kg	2005.80.00	- Sweet corn (Zea mays var. saccharata)	kg
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			- Other vegetables and mixtures of vegetables:	
2005.91.00	- - Măng tre	kg	2005.91.00	- - Bamboo shoots	kg
2005.99	- - Loại khác:		2005.99	- - Other:	
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	kg	2005.99.10	- - - In airtight containers	kg
2005.99.90	- - - Loại khác	kg	2005.99.90	- - - Other	kg
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	kg	**2006.00.00**	**Vegetables, fruit, nuts, fruit-peel and other parts of plants, preserved by sugar (drained, glace or crystallised)**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác**		**20.07**	**Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut puree and fruit or nut pastes, obtained by cooking, whether or not containing added sugar or other sweetening matter**	
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	kg	2007.10.00	- Homogenised preparations	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	kg	2007.91.00	- - Citrus fruit	kg
2007.99	- - Loại khác:		2007.99	- - Other:	
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	kg	2007.99.10	- - - Fruit pastes other than of mangoes, pineapples or strawberries	kg
2007.99.90	- - - Loại khác	kg	2007.99.90	- - - Other	kg
20.08	**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**20.08**	**Fruit, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included**	
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			- Nuts, ground-nuts and other seeds, whether or not mixed together:	
2008.11	- - Lạc:		2008.11	- - Ground-nuts:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	kg	2008.11.10	- - - Roasted	kg
2008.11.20	- - - Bơ lạc	kg	2008.11.20	- - - Peanut butter	kg
2008.11.90	- - - Loại khác	kg	2008.11.90	- - - Other	kg
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:		2008.19	- - Other, including mixtures:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2008.19.10	- - - Hạt điều	kg	2008.19.10	- - - Cashew nuts	kg
2008.19.90	- - - Loại khác	kg	2008.19.90	- - - Other	kg
2008.20.00	- Dứa	kg	2008.20.00	- Pineapples	kg
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:		2008.30	- Citrus fruit:	
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.30.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.30.90	- - Loại khác	kg	2008.30.90	- - Other	kg
2008.40	- Lê:		2008.40	- Pears:	
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.40.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.40.90	- - Loại khác	kg	2008.40.90	- - Other	kg
2008.50	- Mơ:		2008.50	- Apricots:	
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.50.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.50.90	- - Loại khác	kg	2008.50.90	- - Other	kg
2008.60	- Anh đào (Cherries):		2008.60	- Cherries:	
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.60.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.60.90	- - Loại khác	kg	2008.60.90	- - Other	kg
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:		2008.70	- Peaches, including nectarines:	
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.70.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.70.90	- - Loại khác	kg	2008.70.90	- - Other	kg
2008.80	- Dâu tây:		2008.80	- Strawberries:	
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.80.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2008.80.90	- - Loại khác	kg	2008.80.90	- - Other	kg
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			- Other, including mixtures other than those of subheading 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	kg	2008.91.00	- - Palm hearts	kg
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	kg	2008.93.00	- - Cranberries (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea*)	kg
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:		2008.97	- - Mixtures:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	kg	2008.97.10	- - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts	kg
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.97.20	- - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.97.90	- - - Loại khác	kg	2008.97.90	- - - Other	kg
2008.99	- - Loại khác:		2008.99	- - Other:	
2008.99.10	- - - Quả vải	kg	2008.99.10	- - - Lychees	kg
2008.99.20	- - - Quả nhãn	kg	2008.99.20	- - - Longans	kg
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	kg	2008.99.30	- - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts	kg
2008.99.40	- - - loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.99.40	- - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.99.90	- - - Loại khác	kg	2008.99.90	- - - Other	kg
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác**		**20.09**	**Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or not containing added sugar other sweetening matter**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Nước cam ép:			- Orange juice:	
2009.11.00	- - Đông lạnh	kg	2009.11.00	- - Frozen	kg
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	kg	2009.12.00	- - Not frozen, of a Brix value not exceeding 20	kg
2009.19.00	- - Loại khác	kg	2009.19.00	- - Other	kg
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):			- Grapefruit (including pomelo) juice:	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg	2009.21.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg
2009.29.00	- - Loại khác	kg	2009.29.00	- - Other	kg
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			- Juice of any other single citrus fruit:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg	2009.31.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg
2009.39.00	- - Loại khác	kg	2009.39.00	- - Other	kg
	- Nước dứa ép:			- Pineapple juice:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg	2009.41.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg
2009.49.00	- - Loại khác	kg	2009.49.00	- - Other	kg
2009.50.00	- Nước cà chua ép	kg	2009.50.00	- Tomato juice	kg
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			- Grape juice (including grape must):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	kg	2009.61.00	- - Of a Brix value not exceeding 30	kg
2009.69.00	- - Loại khác	kg	2009.69.00	- - Other	kg
	- Nước táo ép:			- Apple juice:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg	2009.71.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg
2009.79.00	- - Loại khác	kg	2009.79.00	- - Other	kg
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			- Juice of any other single fruit or vegetable:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):		2009.81	- - Cranberry (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea*) juice:	
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	kg	2009.81.10	- - - For infant use	kg
2009.81.90	- - - Loại khác	kg	2009.81.90	- - - Other	kg
2009.89	- - Loại khác:		2009.89	- - Other:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả phúc bồn đen	kg	2009.89.10	- - - Blackcurrant juice	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	kg	2009.89.91	- - - - For infant use	kg
2009.89.99	- - - - Loại khác	kg	2009.89.99	- - - - Other	kg
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:		2009.90	- Mixtures of juices:	
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	kg	2009.90.10	- - For infant use	kg
2009.90.90	- - Loại khác	kg	2009.90.90	- - Other	kg

Chương 21
Các chế phẩm ăn được khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
(a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;
(b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);
(c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);
(d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;
(e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, có chứa trên 20% tính theo trọng lượng của xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp các sản phẩm trên (Chương 16);
(f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc
(g) Enzim đã pha chế thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch, được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc ăn kiêng. Khi ứng dụng định nghĩa này, không cần quan tâm đến thành phần những trọng lượng nhỏ cho thêm vào để làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của thành phần nói trên.

Chapter 21
Miscellaneous edible preparations

Notes

1. This Chapter does not cover:
(a) Mixed vegetables of heading 07.12;
(b) Roasted coffee substitutes containing coffee in any proportion (heading 09.01);
(c) Flavoured tea (heading 09.02);
(d) Spices or other products of headings 09.04 to 09.10;
(e) Food preparations, other than the products described in heading 21.03 or 21.04, containing more than 20 % by weight of sausage, meat, meat offal, blood, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);
(f) Yeast put up as a medicament or other products of heading 30.03 or 30.04; or
(g) Prepared enzymes of heading 35.07.

2. Extracts of the substitutes referred to in Note 1 (b) above are to be classified in heading 21.01.

3. For the purposes of heading 21.04, the expression “homogenised composite food preparations” means preparations consisting of a finely homogenised mixture of two or more basic ingredients such as meat, fish, vegetables, fruit or nuts, put up for retail sale as infant food or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition, no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may be added to the mixture for seasoning, preservation or other purposes. Such preparations may contain a small quantity of visible pieces of ingredients.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**		**21.01**	**Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea or maté, and preparations with a basis of these products or with a basis of coffee, tea or maté; roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			- Extracts, essences and concentrates of coffee, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:		2101.11	- - Extracts, essences and concentrates:	
2101.11.10	- - - Cà phê tan	kg	2101.11.10	- - - Instant coffee	kg
2101.11.90	- - - Loại khác	kg	2101.11.90	- - - Other	kg
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:		2101.12	- - Preparations with a basis of extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:	
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản từ cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	kg	2101.12.10	- - - Mixtures in paste form with a basis of ground roasted coffee, containing vegetable fats	kg
2101.12.90	- - - Loại khác	kg	2101.12.90	- - - Other	kg
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất		2101.20	- Extracts, essences and concentrates, of tea or maté, and preparations with a basis of these extracts, essences or	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:			concentrates or with a basis of tea or maté:	
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè kể cả hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	kg	2101.20.10	- - Tea preparations consisting of a mixture of tea, milk powder and sugar	kg
2101.20.90	- - Loại khác	kg	2101.20.90	- - Other	kg
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	kg	2101.30.00	- Roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof	kg
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**		**21.02**	**Yeasts (active or inactive); other single-cell micro-organisms, dead (but not including vaccines of heading 30.02); prepared baking powders**	
2102.10.00	- Men sống	kg	2102.10.00	- Active yeasts	kg
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	kg	2102.20.00	- Inactive yeasts; other single-cell micro-organisms, dead	kg
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	kg	2102.30.00	- Prepared baking powders	kg
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**		**21.03**	**Sauces and preparations therefor; mixed condiments and mixed seasonings; mustard flour and meal and prepared mustard**	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	kg	2103.10.00	- Soya sauce	kg
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	kg	2103.20.00	- Tomato ketchup and other tomato sauces	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	kg	2103.30.00	- Mustard flour and meal and prepared mustard	kg
2103.90	- Loại khác:		2103.90	- Other:	
2103.90.10	- - Tương ớt	kg	2103.90.10	- - Chili sauce	kg
2103.90.30	- - Nước mắm	kg	2103.90.30	- - Fish sauce	kg
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	kg	2103.90.40	- - Other mixed condiments and mixed seasonings, including belachan (blachan)	kg
2103.90.90	- - Loại khác	kg	2103.90.90	- - Other	kg
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**		**21.04**	**Soups and broths and preparations therefor; homogenised composite food preparations**	
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:		2104.10	- Soups and broths and preparations therefor:	
	- - Chứa thịt:			- - Containing meat:	
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	kg	2104.10.11	- - - For infant use	kg
2104.10.19	- - - Loại khác	kg	2104.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	kg	2104.10.91	- - - For infant use	kg
2104.10.99	- - - Loại khác	kg	2104.10.99	- - - Other	kg
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:		2104.20	- Homogenised composite food preparations:	
	- - Chứa thịt:			- - Containing meat:	
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	kg	2104.20.11	- - - For infant use	kg
2104.20.19	- - - Loại khác	kg	2104.20.19	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	kg	2104.20.91	- - - For infant use	kg
2104.20.99	- - - Loại khác	kg	2104.20.99	- - - Other	kg
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	kg	**2105.00.00**	**Ice cream and other edible ice, whether or not containing cocoa**	kg
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**21.06**	**Food preparations not elsewhere specified or included**	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	kg	2106.10.00	- Protein concentrates and textured protein substances	kg
2106.90	- Loại khác:		2106.90	- Other:	
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	kg	2106.90.10	- - Dried bean curd and bean curd sticks	kg
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	kg	2106.90.20	- - Flavoured or coloured syrups	kg
2106.90.30	- - Kem không sữa	kg	2106.90.30	- - Non-dairy creamer	kg
	- - Chất chiết nấm men tự phân:			- - Autolysed yeast extracts:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	kg	2106.90.41	- - - In powder form	kg
2106.90.49	- - - Loại khác	kg	2106.90.49	- - - Other	kg
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			- - Non-alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages:	
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	kg	2106.90.51	- - - Preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	kg	2106.90.52	- - - Composite concentrates for simple dilution with water to make beverages	kg
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	kg	2106.90.53	- - - Ginseng based products	kg
2106.90.59	- - - Loại khác	kg	2106.90.59	- - - Other	kg
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			- - Alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages:	
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			- - - Preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates:	
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	kg	2106.90.61	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	kg
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	kg	2106.90.62	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	kg
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			- - - Composite concentrates for simple dilution with water to make beverages:	
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	kg	2106.90.64	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	kg
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	kg	2106.90.65	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	kg	2106.90.66	- - - Other, of kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	kg
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	kg	2106.90.67	- - - Other, of kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	kg
2106.90.69	- - - Loại khác	kg	2106.90.69	- - - Other	kg
2106.90.70	- - Thực phẩm bổ sung	kg	2106.90.70	- - Food supplements	kg
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	kg	2106.90.80	- - Fortificant premixes	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	kg	2106.90.91	- - - Other mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used for food processing	kg
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	kg	2106.90.92	- - - Ginseng based preparations	kg
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	kg	2106.90.93	- - - Food preparations for lactase deficient infants	kg
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	kg	2106.90.94	- - - Other food preparations for infant use	kg
2106.90.95	- - - Seri kaya	kg	2106.90.95	- - - Seri kaya	kg
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	kg	2106.90.96	- - - Other medical foods	kg
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	kg	2106.90.98	- - - Other flavouring preparations	kg
2106.90.99	- - - Loại khác	kg	2106.90.99	- - - Other	kg

Chương 22
Đồ uống, rượu và giấm

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước khử độ tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

(d) Axít axetic đậm đặc có nồng độ axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20°C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang có ga nhẹ" là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20°C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars.

Chapter 22
Beverages, spirits and vinegar

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Products of this Chapter (other than those of heading 22.09) prepared for culinary purposes and thereby rendered unsuitable for consumption as beverages (generally heading 21.03);

(b) Sea water (heading 25.01);

(c) Distilled or conductivity water or water of similar purity (heading 28.53);

(d) Acetic acid of a concentration exceeding 10% by weight of acetic acid (heading 29.15);

(e) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or

(f) Perfumery or toilet preparations (Chapter 33).

2. For the purposes of this Chapter and of Chapters 20 and 21, the “alcoholic strength by volume” shall be determined at a temperature of 20°C.

3. For the purposes of heading 22.02, the term “non-alcoholic beverages” means beverages of an alcoholic strength by volume not exceeding 0.5% vol. Alcoholic beverages are classified in headings 22.03 to 22.06 or heading 22.08 as appropriate.

Subheading Note

1. For the purposes of subheading 2204.10, the expression “sparkling wine” means wine which, when kept at a temperature of 20°C in closed containers, has an excess pressure of not less than 3 bars.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**		**22.01**	**Waters, including natural or artificial mineral waters and aerated waters, not containing added sugar or other sweetening matter nor flavoured; ice and snow**	
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	lít	2201.10.00	- Mineral waters and aerated waters	liter
2201.90	- Loại khác:		2201.90	- Other:	
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	lít	2201.90.10	- - Ice and snow	liter
2201.90.90	- - Loại khác	lít	2201.90.90	- - Other	liter
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**		**22.02**	**Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured, and other non-alcoholic beverages, not including fruit or vegetable juices of heading 20.09**	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:		2202.10	- Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured:	
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	lít	2202.10.10	- - Sparkling mineral waters or aerated waters, flavoured	liter
2202.10.90	- - Loại khác	lít	2202.10.90	- - Other	liter
2202.90	- Loại khác:		2202.90	- Other:	
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	lít	2202.90.10	- - Flavoured UHT milk drinks	liter
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	lít	2202.90.20	- - Soya milk drinks	liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	lít	2202.90.30	- - Other non-aerated beverages ready for immediate consumption without dilution	liter
2202.90.90	- - Loại khác	lít	2202.90.90	- - Other	liter
22.03	**Bia sản xuất từ malt**		**22.03**	**Beer made from malt**	
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	lít	2203.00.10	- Stout or porter	liter
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	lít	2203.00.90	- Other, including ale	liter
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**		**22.04**	**Wine of fresh grapes, including fortified wines; grape must other than that of heading 20.09**	
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	lít	2204.10.00	- Sparkling wine	liter
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			- Other wine; grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:		2204.21	- - In containers holding 2 l or less:	
	- - - Rượu vang:			- - - Wine:	
2204.21.11	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	lít	2204.21.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	liter
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	lít	2204.21.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol but not exceeding 23% vol	liter
2204.21.14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	lít	2204.21.14	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23% vol	liter
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	lít	2204.21.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	liter
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	lít	2204.21.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	liter
2204.29	- - Loại khác:		2204.29	- - Other:	
	- - - Rượu vang:			- - - Wine:	
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	lít	2204.29.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	liter
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	lít	2204.29.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol but not exceeding 23% vol	liter
2204.29.14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	lít	2204.29.14	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23% vol	liter
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	lít	2204.29.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	liter
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	lít	2204.29.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	liter
2204.30	- Hèm nho khác:		2204.30	- Other grape must:	
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	lít	2204.30.10	- -Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	liter
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	lít	2204.30.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**		**22.05**	**Vermouth and other wine of fresh grapes flavoured with plants or aromatic substances**	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:		2205.10	- In containers holding 2 l or less:	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	lít	2205.10.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	liter
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	lít	2205.10.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	liter
2205.90	- Loại khác:		2205.90	- Other:	
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	lít	2205.90.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol	liter
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	lít	2205.90.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol	liter
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**		**22.06**	**Other fermented beverages (for example, cider, perry, mead); mixtures of fermented beverages and mixtures of fermented beverages and non-alcoholic beverages, not elsewhere specified or included**	
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	lít	2206.00.10	- Cider or perry	liter
2206.00.20	- Rượu sa kê (rượu gạo)	lít	2206.00.20	- Sake	liter
2206.00.30	- Toddy	lít	2206.00.30	- Toddy	liter
2206.00.40	- Shandy	lít	2206.00.40	- Shandy	liter
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:			- Other, including mead:	
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (bao gồm cả rượu thuốc)	lít	2206.00.91	- - Other rice wine (including medicated rice wine)	liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2206.00.99	- - Loại khác	lít	2206.00.99	- - Other	liter
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**		**22.07**	**Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol or higher; ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength**	
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	lít	2207.10.00	- Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol or higher	liter
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:		2207.20	- Ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength:	
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:			- - Denatured ethyl alcohol, including methylated spirits:	
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	lít	2207.20.11	- - - Ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume exceeding 99% vol	liter
2207.20.19	- - - Loại khác	lít	2207.20.19	- - - Other	liter
2207.20.90	- - Loại khác	lít	2207.20.90	- - Other	liter
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**		**22.08**	**Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of less than 80% vol; spirits, liqueurs and other spirituous beverages**	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:		2208.20	- Spirits obtained by distilling grape wine or grape marc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2208.20.50	- - Rượu brandy	lít	2208.20.50	- - Brandy	liter
2208.20.90	- - Loại khác	lít	2208.20.90	- - Other	liter
2208.30.00	- Rượu whisky	lít	2208.30.00	- Whiskies	liter
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	lít	2208.40.00	- Rum and other spirits obtained by distilling fermented sugar-cane products	liter
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	lít	2208.50.00	- Gin and Geneva	liter
2208.60.00	- Rượu vodka	lít	2208.60.00	- Vodka	liter
2208.70.00	- Rượu mùi và rượu bổ	lít	2208.70.00	- Liqueurs and cordials	liter
2208.90	- Loại khác:		2208.90	- Other:	
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	lít	2208.90.10	- - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol	liter
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	lít	2208.90.20	- - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol	liter
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	lít	2208.90.30	- - Other samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol	liter
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	lít	2208.90.40	- - Other samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol	liter
2208.90.50	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	lít	2208.90.50	- - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol	liter
2208.90.60	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	lít	2208.90.60	- - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol	liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	lít	2208.90.70	- - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength not exceeding 57% vol	liter
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	lít	2208.90.80	- - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength exceeding 57% vol	liter
2208.90.90	- - Loại khác	lít	2208.90.90	- - Other	liter
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	lít	**2209.00.00**	**Vinegar and substitutes for vinegar obtained from acetic acid**	liter

Chương 23
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

Chú giải

1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm "cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

Chapter 23
Residues and waste from the food industries;prepared animal fodder

Note

1. Heading 23.09 includes products of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included, obtained by processing vegetable or animal materials to such an extent that they have lost the essential characteristics of the original material, other than vegetable waste, vegetable residues and by-products of such processing.

Subheading Note

1. For the purposes of subheading 2306.41, the expression “low erucic acid rape or colza seeds” means seeds as defined in Subheading Note 1 to Chapter 12.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
23.01	**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**		**23.01**	**Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption; greaves**	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	kg	2301.10.00	- Flours, meals and pellets, of meat or meat offal; greaves	kg
2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:		2301.20	- Flours, meals and pellets, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	kg	2301.20.10	- - Of fish, with a protein content of less than 60% by weight	kg
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	kg	2301.20.20	- - Of fish, with a protein content of 60% or more by weight	kg
2301.20.90	- - Loại khác	kg	2301.20.90	- - Other	kg
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**		**23.02**	**Bran, sharps and other residues, whether or not in the form of pellets, derived from the sifting, milling or other working of cereals or of leguminous plants**	
2302.10.00	- Từ ngô	kg	2302.10.00	- Of maize (corn)	kg
2302.30.00	- Từ lúa mì	kg	2302.30.00	- Of wheat	kg
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:		2302.40	- Of other cereals:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	kg	2302.40.10	- - Of rice	kg
2302.40.90	- - Loại khác	kg	2302.40.90	- - Other	kg
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	kg	2302.50.00	- Of leguminous plants	kg
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**		**23.03**	**Residues of starch manufacture and similar residues, beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture, brewing or distilling dregs and waste, whether or not in the form of pellets**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:		2303.10	- Residues of starch manufacture and similar residues:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	kg	2303.10.10	- - Of manioc (cassava) or sago	kg
2303.10.90	- - Loại khác	kg	2303.10.90	- - Other	kg
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	kg	2303.20.00	- Beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture	kg
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	kg	2303.30.00	- Brewing or distilling dregs and waste	kg
2304.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**		**2304.00**	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soya-bean oil**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	kg	2304.00.10	- Defatted soya bean flour, fit for human consumption	kg
2304.00.90	- Loại khác	kg	2304.00.90	- Other	kg
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	kg	**2305.00.00**	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of ground-nut oil**	kg
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**		**23.06**	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of vegetable fats or oils, other than those of heading 23.04 or 23.05**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	kg	2306.10.00	- Of cotton seeds	kg
2306.20.00	- Từ hạt lanh	kg	2306.20.00	- Of linseed	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	kg	2306.30.00	- Of sunflower seeds	kg
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):			- Of rape or colza seeds:	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:		2306.41	- - Of low erucic acid rape or colza seeds:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	kg	2306.41.10	- - - Of low erucic acid rape seeds	kg
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	kg	2306.41.20	- - - Of low erucic acid colza seeds	kg
2306.49	- - Loại khác:		2306.49	- - Other:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	kg	2306.49.10	- - - Of other rape seeds	kg
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	kg	2306.49.20	- - - Of other colza seeds	kg
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	kg	2306.50.00	- Of coconut or copra	kg
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	kg	2306.60.00	- Of palm nuts or kernels	kg
2306.90	- Loại khác:		2306.90	- Other:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	kg	2306.90.10	- - Of maize (corn) germ	kg
2306.90.90	- - Loại khác	kg	2306.90.90	- - Other	kg
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	kg	**2307.00.00**	**Wine lees; argol**	kg
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	kg	**2308.00.00**	**Vegetable materials and vegetable waste, vegetable residues and by-products, whether or not in the form of pellets, of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**		**23.09**	**Preparations of a kind used in animal feeding**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:		2309.10	- Dog or cat food, put up for retail sale:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	kg	2309.10.10	- - Containing meat	kg
2309.10.90	- - Loại khác	kg	2309.10.90	- - Other	kg
2309.90	- Loại khác:		2309.90	- Other:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:			- - Complete feed:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	kg	2309.90.11	- - - Of a kind suitable for poultry	kg
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	kg	2309.90.12	- - - Of a kind suitable for swine	kg
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	kg	2309.90.13	- - - Of a kind suitable for prawns	kg
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	kg	2309.90.14	- - - Of a kind suitable for primates	kg
2309.90.19	- - - Loại khác	kg	2309.90.19	- - - Other	kg
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc thêm vào thức ăn	kg	2309.90.20	- - Premixes, feed supplements or feed additives	kg
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	kg	2309.90.30	- - Other, containing meat	kg
2309.90.90	- - Loại khác	kg	2309.90.90	- - Other	kg

Chương 24
Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tẩu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tẩu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glycerol, có hoặc không có thêm dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không chứa hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tẩu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

Chapter 24
Tobacco and manufactured tobacco substitutes

Note

1. This Chapter does not cover medicinal cigarettes (Chapter 30).

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 2403.11, the expression “water pipe tobacco” means tobacco intended for smoking in a water pipe and which consists of a mixture of tobacco and glycerol, whether or not containing aromatic oils and extracts, molasses or sugar, and whether or not flavoured with fruit. However, tobacco-free products intended for smoking in a water pipe are excluded from this subheading.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**		**24.01**	**Unmanufactured tobacco; tobacco refuse**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		2401.10	- Tobacco, not stemmed/stripped:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	kg	2401.10.10	- - Virginia type, flue-cured	kg
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	kg	2401.10.20	- - Virginia type, other than flue-cured	kg
2401.10.40	- - Loại Burley	kg	2401.10.40	- - Burley type	kg
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	kg	2401.10.50	- - Other, flue-cured	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2401.10.90	- - Loại khác	kg	2401.10.90	- - Other	kg
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		2401.20	- Tobacco, partly or wholly stemmed/ stripped:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	kg	2401.20.10	- - Virginia type, flue-cured	kg
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	kg	2401.20.20	- - Virginia type, other than flue-cured	kg
2401.20.30	- - Loại Oriental	kg	2401.20.30	- - Oriental type	kg
2401.20.40	- - Loại Burley	kg	2401.20.40	- - Burley type	kg
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	kg	2401.20.50	- - Other, flue-cured	kg
2401.20.90	- - Loại khác	kg	2401.20.90	- - Other	kg
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:		2401.30	- Tobacco refuse:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	kg	2401.30.10	- - Tobacco stems	kg
2401.30.90	- - Loại khác	kg	2401.30.90	- - Other	kg
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**		**24.02**	**Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes, of tobacco or of tobacco substitutes**	
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	kg	2402.10.00	- Cigars, cheroots and cigarillos, containing tobacco	kg
2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:		2402.20	- Cigarettes containing tobacco:	
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	kg	2402.20.10	- - Beedies	kg
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	kg	2402.20.20	- - Clove cigarettes	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2402.20.90	- - Loại khác	kg	2402.20.90	- - Other	kg
2402.90	- Loại khác:		2402.90	- Other:	
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá	kg	2402.90.10	- - Cigars, cheroots and cigarillos of tobacco substitutes	kg
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	kg	2402.90.20	- - Cigarettes of tobacco substitutes	kg
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**		**24.03**	**Other manufactured tobacco and manufactured tobacco substitutes; “homogenised” or “reconstituted” tobacco; tobacco extracts and essences**	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:			- Smoking tobacco, whether or not containing tobacco substitutes in any proportion:	
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	kg	2403.11.00	- - Water pipe tobacco specified in Subheading Note 1 to this Chapter	kg
2403.19	- - Loại khác:		2403.19	- - Other:	
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:			- - - Packed for retail sale:	
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	kg	2403.19.11	- - - - Ang Hoon	kg
2403.19.19	- - - - Loại khác	kg	2403.19.19	- - - - Other	kg
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	kg	2403.19.20	- - - Other manufactured tobacco for the manufacture of cigarettes	kg
2403.19.90	- - - Loại khác	kg	2403.19.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Loại khác:			- Other:	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):		2403.91	- - “Homogenised’’ or “reconstituted” tobacco:	
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	kg	2403.91.10	- - - Packed for retail sale	kg
2403.91.90	- - - Loại khác	kg	2403.91.90	- - - Other	kg
2403.99	- - Loại khác:		2403.99	- - Other:	
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	kg	2403.99.10	- - - Tobacco extracts and essences	kg
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	kg	2403.99.30	- - - Manufactured tobacco substitutes	kg
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	kg	2403.99.40	- - - Snuff, whether or not dry	kg
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	kg	2403.99.50	- - - Chewing and sucking tobacco	kg
2403.99.90	- - - Loại khác	kg	2403.99.90	- - - Other	kg

PHẦN V
KHOÁNG SẢN

Chương 25
Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Chú giải

1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải (4) của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng các chất hóa học để khử những tạp chất nhưng không làm thay đổi cơ cấu sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hay các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi hoặc thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ quy trình khác với quy trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có chứa từ 70% tính theo trọng lượng trở lên là sắt hóa hợp như Fe_2O_3 (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

SECTION V
MINERAL PRODUCTS

Chapter 25
Salt; sulphur; earths and stone; plastering materials, lime and cement

Notes

1. Except where their context or Note 4 to this Chapter otherwise requires, the headings of this Chapter cover only products which are in the crude state or which have been washed (even with chemical substances eliminating the impurities without changing the structure of the product), crushed, ground, powdered, levigated, sifted, screened, concentrated by flotation, magnetic separation or other mechanical or physical processes (except crystallisation), but not products which have been roasted, calcined, obtained by mixing or subjected to processing beyond that mentioned in each heading.

The products of this Chapter may contain an added anti-dusting agent, provided that such addition does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use.

2. This Chapter does not cover:

(a) Sublimed sulphur, precipitated sulphur or colloidal sulphur (heading 28.02);

(b) Earth colours containing 70% or more by weight of combined iron evaluated as Fe_2O_3 (heading 28.21);

(c) Medicaments or other products of Chapter 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối để khảm tranh hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kè đập (nhóm 68.03);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(g) Tinh thể cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);

(h) Phấn chơi bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(ij) Phấn vẽ hoặc phấn viết hoặc phấn dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4. Trong số những mặt hàng khác nhau được xếp vào nhóm 25.30, có thể kể đến: đá vecmiculit, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; chất màu từ đất đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bọt biển (đã hoặc chưa làm thành dạng viên đánh bóng); hổ phách; đá bọt biển kết tụ và hổ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

(d) Perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33);

(e) Setts, curbstones or flagstones (heading 68.01); mosaic cubes or the like (heading 68.02); roofing, facing or damp course slates (heading 68.03);

(f) Precious or semi-precious stones (heading 71.02 or 71.03);

(g) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of sodium chloride or of magnesium oxide, of heading 38.24; optical elements of sodium chloride or of magnesium oxide (heading 90.01);

(h) Billiard chalks (heading 95.04); or

(ij) Writing or drawing chalks or tailors' chalks (heading 96.09).

3. Any products classifiable in heading 25.17 and any other heading of the Chapter are to be classified in heading 25.17.

4. Heading 25.30 applies, *inter alia*, to: vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded; earth colours, whether or not calcined or mixed together; natural micaceous iron oxides; meerschaum (whether or not in polished pieces); amber; agglomerated meerschaum and agglomerated amber, in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding; jet; strontianite (whether or not calcined), other than strontium oxide; broken pieces of pottery, brick or concrete.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển**		**25.01**	**Salt (including table salt and denatured salt) and pure sodium chloride, whether or not in aqueous solution or containing added anti-caking or free-flowing agents; sea water**	
2501.00.10	- Muối ăn	kg	2501.00.10	- Table salt	kg
2501.00.20	- Muối mỏ	kg	2501.00.20	- Rock salt	kg
2501.00.50	- Nước biển	kg	2501.00.50	- Sea water	kg
2501.00.90	- Loại khác	kg	2501.00.90	- Other	kg
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	kg	**2502.00.00**	**Unroasted iron pyrites**	kg
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	kg	**2503.00.00**	**Sulphur of all kinds, other than sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur**	kg
25.04	**Graphít tự nhiên**		**25.04**	**Natural graphite**	
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	kg	2504.10.00	- In powder or in flakes	kg
2504.90.00	- Loại khác	kg	2504.90.00	- Other	kg
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**		**25.05**	**Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal-bearing sands of Chapter 26**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	kg	2505.10.00	- Silica sands and quartz sands	kg
2505.90.00	- Loại khác	kg	2505.90.00	- Other	kg
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**		**25.06**	**Quartz (other than natural sands); quartzite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape**	
2506.10.00	- Thạch anh	kg	2506.10.00	- Quartz	kg
2506.20.00	- Quartzite	kg	2506.20.00	- Quartzite	kg
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	kg	**2507.00.00**	**Kaolin and other kaolinic clays, whether or not calcined**	kg
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**		**25.08**	**Other clays (not including expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; chamotte or dinas earths**	
2508.10.00	- Bentonite	kg	2508.10.00	- Bentonite	kg
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	kg	2508.30.00	- Fire-clay	kg
2508.40	- Đất sét khác:		2508.40	- Other clays:	
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	kg	2508.40.10	- - Fuller's earth	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2508.40.90	- - Loại khác	kg	2508.40.90	- - Other	kg
2508.50.00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	kg	2508.50.00	- Andalusite, kyanite and sillimanite	kg
2508.60.00	- Mullit	kg	2508.60.00	- Mullite	kg
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	kg	2508.70.00	- Chamotte or dinas earths	kg
2509.00.00	**Đá phấn**	kg	**2509.00.00**	**Chalk**	kg
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat**		**25.10**	**Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk**	
2510.10	- Chưa nghiền:		2510.10	- Unground:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	kg	2510.10.10	- - Apatite	kg
2510.10.90	- - Loại khác	kg	2510.10.90	- - Other	kg
2510.20	- Đã nghiền:		2510.20	- Ground:	
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	kg	2510.20.10	- - Apatite	kg
2510.20.90	- - Loại khác	kg	2510.20.90	- - Other	kg
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**		**25.11**	**Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of heading 28.16**	
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	kg	2511.10.00	- Natural barium sulphate (barytes)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	kg	2511.20.00	- Natural barium carbonate (witherite)	kg
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	kg	**2512.00.00**	**Siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, of an apparent specific gravity of 1 or less**	kg
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**		**25.13**	**Pumice stone; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated**	
2513.10.00	- Đá bọt	kg	2513.10.00	- Pumice stone	kg
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	kg	2513.20.00	- Emery, natural corundum, natural garnet and other natural abrasives	kg
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	kg	**2514.00.00**	**Slate, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape**	kg
25.15	**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng**		**25.15**	**Marble, travertine, ecaussine and other calcareous monumental or building stone of an apparent specific**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)			**gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape**	
	- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:			- Marble and travertine:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	kg	2515.11.00	- - Crude or roughly trimmed	kg
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		2515.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	
2515.12.10	- - - Dạng khối	kg	2515.12.10	- - - Blocks	kg
2515.12.20	- - - Dạng tấm	kg	2515.12.20	- - - Slabs	kg
2515.20.00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	kg	2515.20.00	- Ecaussine and other calcareous monumental or building stone; alabaster	kg
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**		**25.16**	**Granite, porphyry, basalt, sandstone and other monumental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape**	
	- Granit:			- Granite:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	kg	2516.11.00	- - Crude or roughly trimmed	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		2516.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	
2516.12.10	- - - Dạng khối	kg	2516.12.10	- - - Blocks	kg
2516.12.20	- - - Dạng tấm	kg	2516.12.20	- - - Slabs	kg
2516.20	- Đá cát kết:		2516.20	- Sandstone:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	kg	2516.20.10	- - Crude or roughly trimmed	kg
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	kg	2516.20.20	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape	kg
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	kg	2516.90.00	- Other monumental or building stone	kg
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**		**25.17**	**Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated; macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in the first part of the heading; tarred macadam; granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	kg	2517.10.00	- Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated	kg
2517.20.00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	kg	2517.20.00	- Macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in subheading 2517.10	kg
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	kg	2517.30.00	- Tarred macadam	kg
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			- Granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated:	
2517.41.00	- - Từ đá cẩm thạch	kg	2517.41.00	- - Of marble	kg
2517.49.00	- - Từ đá khác	kg	2517.49.00	- - Other	kg
25.18	**Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén**		**25.18**	**Dolomite, whether or not calcined or sintered, including dolomite roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; dolomite ramming mix**	
2518.10.00	- Đolomit, chưa nung hoặc thiêu kết	kg	2518.10.00	- Dolomite, not calcined or sintered	kg
2518.20.00	- Đolomit đã nung hoặc thiêu kết	kg	2518.20.00	- Calcined or sintered dolomite	kg
2518.30.00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	kg	2518.30.00	- Dolomite ramming mix	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
25.19	**Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**		**25.19**	**Natural magnesium carbonate (magnesite); fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not containing small quantities of other oxides added before sintering; other magnesium oxide, whether or not pure**	
2519.10.00	- Magie carbonat tự nhiên (magnesite)	kg	2519.10.00	- Natural magnesium carbonate (magnesite)	kg
2519.90	- Loại khác:		2519.90	- Other:	
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	kg	2519.90.10	- - Fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia	kg
2519.90.20	- - Loại khác	kg	2519.90.20	- - Other	kg
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**		**25.20**	**Gypsum; anhydrite; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate) whether or not coloured, with or without small quantities of accelerators or retarders**	
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	kg	2520.10.00	- Gypsum; anhydrite	kg
2520.20	- Thạch cao plaster:		2520.20	- Plasters:	
2520.20.10	- - Dùng trong nha khoa	kg	2520.20.10	- - Of a kind suitable for use in dentistry	kg
2520.20.90	- - Loại khác	kg	2520.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	kg	**2521.00.00**	**Limestone flux; limestone and other calcareous stone, of a kind used for the manufacture of lime or cement**	kg
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**		**25.22**	**Quicklime, slaked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide of heading 28.25**	
2522.10.00	- Vôi sống	kg	2522.10.00	- Quicklime	kg
2522.20.00	- Vôi tôi	kg	2522.20.00	- Slaked lime	kg
2522.30.00	- Vôi chịu nước	kg	2522.30.00	- Hydraulic lime	kg
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**		**25.23**	**Portland cement, aluminous cement, slag cement, supersulphate cement and similar hydraulic cements, whether or not coloured or in the form of clinkers**	
2523.10	- Clanhke xi măng:		2523.10	- Cement clinkers:	
2523.10.10	- - Để sản xuất xi măng trắng	kg	2523.10.10	- - Of a kind used in the manufacture of white cement	kg
2523.10.90	- - Loại khác	kg	2523.10.90	- - Other	kg
	- Xi măng Portland:			- Portland cement:	
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	kg	2523.21.00	- - White cement, whether or not artificially coloured	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2523.29	- - Loại khác:		2523.29	- - Other:	
2523.29.10	- - - Xi măng màu	kg	2523.29.10	- - - Coloured cement	kg
2523.29.90	- - - Loại khác	kg	2523.29.90	- - - Other	kg
2523.30.00	- Xi măng nhôm	kg	2523.30.00	- Aluminous cement	kg
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	kg	2523.90.00	- Other hydraulic cements	kg
25.24	**Amiăng**		**25.24**	**Asbestos**	
2524.10.00	- Crocidolite	kg	2524.10.00	- Crocidolite	kg
2524.90.00	- Loại khác	kg	2524.90.00	- Other	kg
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**		**25.25**	**Mica, including splittings; mica waste**	
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	kg	2525.10.00	- Crude mica and mica rifted into sheets or splittings	kg
2525.20.00	- Bột mi ca	kg	2525.20.00	- Mica powder	kg
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	kg	2525.30.00	- Mica waste	kg
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**		**25.26**	**Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; talc**	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	kg	2526.10.00	- Not crushed, not powdered	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:		2526.20	- Crushed or powdered:	
2526.20.10	- - Bột Talc	kg	2526.20.10	- - Talc powder	kg
2526.20.90	- - Loại khác	kg	2526.20.90	- - Other	kg
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô**	kg	**2528.00.00**	**Natural borates and concentrates thereof (whether or not calcined), but not including borates separated from natural brine; natural boric acid containing not more than 85% of H_3B0_3 calculated on the dry weight**	kg
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**		**25.29**	**Feldspar; leucite; nepheline and nepheline syenite; fluorspar**	
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	kg	2529.10.00	- Feldspar	kg
	- Khoáng flourit:			- Fluorspar:	
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	kg	2529.21.00	- - Containing by weight 97% or less of calcium fluoride	kg
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	kg	2529.22.00	- - Containing by weight more than 97% of calcium fluoride	kg
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	kg	2529.30.00	- Leucite; nepheline and nepheline syenite	kg
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**25.30**	**Mineral substances not elsewhere specified or included**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
2530.10.00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	kg	2530.10.00	- Vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded	kg
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):		2530.20	- Kieserite, epsomite (natural magnesium sulphates):	
2530.20.10	- - Kiezerit	kg	2530.20.10	- - Kieserite	kg
2530.20.20	- - Epsomit	kg	2530.20.20	- - Epsomite	kg
2530.90	- Loại khác:		2530.90	- Other:	
2530.90.10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	kg	2530.90.10	- - Zirconium silicates of a kind used as opacifiers	kg
2530.90.90	- - Loại khác	kg	2530.90.90	- - Other	kg

(Xem tiếp Công báo số 19 + 20)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng